

CÁCH DÙNG CÁC THÌ trong tiếng Anh

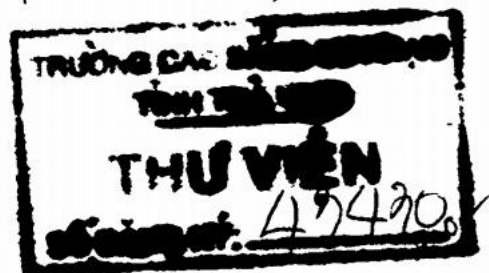


LÊ DŨNG

CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

(THE USE OF TENSES IN ENGLISH)

(Tái bản lần thứ tư)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

4(523)
GD - 04

1750/336 - 03

Mã số : 8N458n4 – CNĐ

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH lần đầu tiên ra mắt bạn đọc năm 1988 đến nay đã trải qua nhiều lần tái bản. Sách đã được phát hành rộng rãi và ngay từ đầu đã được đông đảo bạn đọc ủng hộ và dành cho nhiều tình cảm tốt đẹp. Tác giả xin chân thành cảm ơn các bạn về sự ủng hộ nhiệt tình và quý báu đó.

Sách được viết thành mười chương, mỗi chương có hai phần:

- ☐ *PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI BẮT ĐẦU HỌC (gồm tóm lược, các cách dùng chính, tập luyện có hướng dẫn và các bài tập cơ bản nhằm từng bước dẫn dắt mọi người có thể tự học).*
- ☐ *PHẦN NÂNG CAO (gồm các cách dùng khác ít gặp hơn và các bài tập phải vận dụng nhiều kiến thức về lí thuyết).*

Sách được biên soạn theo nguyên tắc giảng giải từng bước, có nhiều minh họa và chú thích. Sau mỗi phần lí thuyết có bài tập củng cố trước khi bước vào phần kế tiếp.

Một đặc điểm mới nhân đợt tái bản này là phần giải bài tập không chỉ có lời giải mà còn kèm theo phần giải thích, một điều rất cần thiết vì trong nhiều trường hợp người học không thể nào tự hiểu được lời giải.

Với ước mong góp phần vào việc giảng dạy và học tập tiếng Anh, hi vọng rằng tập sách nhỏ này sẽ là người bạn hữu ích và trung thành của các bạn.

LÊ DŨNG

CHÚ Ý !

Người sử dụng sách cần chú ý: Sách được soạn theo hai trình độ sau đây :

- ◆ **Trình độ mới bắt đầu học** (lần đầu tiên học cách dùng thì): chỉ nên học phần tóm lược, sau đó mới học các cách dùng chính, làm phần bài tập luyện và làm bài tập mang dấu một sao (*).
- ◆ **Trình độ trung bình và trung cao**: học tất cả phần lý thuyết, làm thêm các bài tập khó hơn mang dấu hai sao (**).

Sách này được soạn cho người tự học ở nhà nên có phần tập luyện nhằm hướng dẫn người học từng bước, phần giải bài tập gồm cả lời giải và giải thích ở những điểm khó.

TÓM LƯỢC

CÁCH DÙNG CÁC THÌ CHÍNH TRONG TIẾNG ANH

◆ **THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The Simple Present)**

I go

He goes

Ngôi thứ 3 số ít (he, she, John...)

nhớ thêm S hoặc ES

Thì Hiện Tại Đơn được dùng để diễn tả hành động xảy ra theo thói quen:

John often goes to class late.

(John thường đến lớp muộn)

We meet him every week.

(Chúng tôi gặp anh ấy hàng tuần)

◆ **THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (The Present Continuous)**

am/is/are + động từ + ING

I am going

(Tôi đang đi)

He is going

(Anh ấy đang đi)

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong hiện tại, tương đương với *đang* trong tiếng Việt:

We are learning English now.

(Bây giờ chúng tôi đang học tiếng Anh)

He is working for a company.

(Anh ấy đang làm việc cho một công ti)

◆ THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (The Simple Past)

I worked

(Tôi đã làm việc)

He worked

(Anh ấy đã làm việc)

thường tạo bởi động từ + ED (worked, lived ...) nhưng một số động từ có hình thức quá khứ bất quy tắc cần học thuộc

Thì Quá Khứ Đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và biết rõ thời gian (có *ago*, *last week/month/year*, *in 1990* đi kèm) :

Tim went to Japan last week.

(Tim đã đi Nhật tuần trước)

My sister lived here in 1970.

(Em gái tôi đã sống ở đây vào năm 1970)

◆ THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)

I was going

He was going

tạo thành bởi *was/were* + động từ tận cùng bằng **-ING**

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn được dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác ngắn hơn chợt xảy đến :

He came while I was reading a newspaper.

(Anh ấy đã đến trong khi tôi đang đọc báo)

When Mary arrived, it was raining hard.

(Khi Mary đến, trời đang mưa lớn)

◆ THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect)

I have gone

(Tôi đã đi)

He has gone

(Anh ấy đã đi)

tạo thành bởi *have/has* + quá khứ phân từ

(Về quá khứ phân từ, xem trang 44, đoạn 5.1)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian :

John has gone to China.

(John đã đi Trung quốc)

He has written a good book.

(Ông ấy đã viết một cuốn sách hay)

◆ **THÌ TIỀN QUÁ KHỨ (The Past Perfect)**

I had gone

He had gone

được tạo thành bởi

had + quá khứ phân từ

Thì Tiền Quá Khứ được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác cũng trong quá khứ :

When I came the train had started.

(Khi tôi đến xe lửa đã khởi hành rồi)

I read the book after I had finished my work.

(Tôi đọc sách sau khi đã làm xong công việc)

1

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

(The Simple Present)

1.1 HÌNH THỨC *(Form)*

Thì Hiện Tại Đơn có cùng hình thức như động từ nguyên mẫu không có TO (bare infinitive), ở ngôi thứ ba số ít các bạn nhớ thêm -S hoặc -ES (trừ động từ BE và HAVE).

Bảng chia động từ WORK (làm việc)

I	work	We	work
You	work	You	work
He	works	They	work
She	works		
It	works		

Bảng chia động từ MISS (nhớ)

I	miss	You	miss
You	miss	You	miss
He	misses	They	miss
She	misses		
It	misses		

Ở thể nghi vấn và phủ định, chúng ta dùng DOES hoặc DOESN'T cho he/she/it và dùng DO/ DON'T cho các ngôi còn lại (động từ chính phải trở về nguyên mẫu):

Does she work here?

(Có phải cô ấy làm việc ở đây không?)

Do you like Tom?
(Anh có thích Tom không?)
 She doesn't like tea.
(Bà ấy không thích trà.)
 I don't like him.
(Tôi không thích cậu ta.)

1.2 CÁCH DÙNG (Uses)

1.2.1 Cách dùng chính :

Chúng ta dùng thì Hiện Tại Đơn để diễn tả :

- a Hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, phong tục và khả năng (repeated actions, customs and ability).

Dorothy usually goes to the cinema on Sundays.
(Dorothy thường đi xem chiếu bóng vào ngày chủ nhật)
 The Thai people eat rice.
(Người Thái Lan ăn cơm)
 He speaks English very well.

➡ Cách dùng này thường kết hợp với các phó từ như :

every day/week/month	always (luôn luôn)
every other day (ngày cách ngày)	often (thường)
occasionally (thỉnh thoảng)	usually (thường thường)
every now and then (thỉnh thoảng)	seldom (ít khi)
from time to time (thỉnh thoảng)	never (không bao giờ)

Trong thực hành, khi thấy các phó từ kể trên, các bạn trước tiên hãy lưu ý đến thì Hiện Tại Đơn.

- b Nhận thức, cảm giác, tình trạng xảy ra lúc đang nói (perceptions, feelings or states that occur at the moment of speaking).

How many planes do you see? - I see four.
(Anh thấy bao nhiêu máy bay? - Tôi thấy bốn chiếc)

Do you hear anything?	- No, I don't hear anything.
(Anh có nghe gì không?)	- Không, tôi chẳng nghe gì cả)
What's the matter?	- I smell something burning.
(Có việc gì thế?)	- Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy)
Mary doesn't like music.	
(Mary không thích nhạc)	

Cách dùng này thường áp dụng cho các động từ liên quan đến nhận thức, tình cảm hoặc tinh thần như :

to know (biết)	to doubt (ngghi ngờ)	to seem (dường như)
to understand (hiểu)	to hope (hy vọng)	to look (trông như)
to suppose (cho rằng)	to remember (nhớ)	to appear (hình như)
to wonder (tự hỏi)	to forget (quên)	to love (yêu thích)
to consider (xem xét)	to recognize (nhận ra)	to like (thích)
to believe (tin)	to worship (thờ cúng)	to dislike (ghét)
to think (cho là)	to contain (chứa đựng)	to hate (ghét)

- c Chân lí hoặc sự kiện đúng một cách hiển nhiên (truth or facts that are true at the moment of speaking) :

The earth goes round the sun.
(Trái đất quay quanh mặt trời).
Children need love and affection.
(Trẻ con cần tình thương yêu)

➞ TẬP LUYỆN 1

Chọn hình thức của động từ cho đúng và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trên đây trong mỗi câu sau. Chú ý các từ in *ngiên!*

1. I (eat) my breakfast in the kitchen *every day*.
2. These boys *often* (play) football at weekends.
3. It (rain) in winter. [Coi chừng ngôi 3 số ít!]
4. The sun (rise) in the east.
5. I (think) he is very lazy.
6. Why you (look) so sad? [Dùng *do* để đặt thành câu hỏi]

7. Bad students *never* (work) hard.

8. She (go) to school *three days a week*. [Coi chừng ngôi 3 số ít!]

1.2.2 Các cách dùng khác :

a Hành động sẽ xảy ra trong tương lai (a future action) :

Cách dùng này thường áp dụng cho những động từ chỉ sự di chuyển (leave, go, walk, arrive...) khi nói về thời gian đi lại, lịch tàu chạy, máy bay cất cánh vv... và thường dùng kèm theo với một phó từ chỉ thời gian tương lai.

I leave by the 6.35 train this evening.

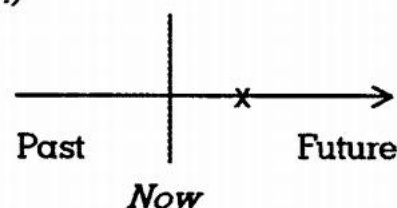
(Tôi sẽ đi bằng chuyến bay 6.35 sáng nay.)

When does the plane arrive?

(Khi nào máy bay đến?)

It arrives at five o'clock.

(Máy bay đến lúc 5 giờ)



Đôi khi cách dùng này không có phó từ chỉ thời gian đi kèm vì được hiểu ngầm theo tình huống :

What happens next? (Cái gì sẽ xảy ra sau đó?)

We attack at dawn. (Chúng ta sẽ tấn công lúc bình minh).

- b Thì Hiện Tại Đơn được dùng trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, điều kiện và sự tương phản (It can be used in adverbial clauses of time, condition and concession) để thay thế cho thì Tương Lai. Đây là cách dùng bắt buộc vì các thì Tương Lai không được dùng trong các mệnh đề trạng ngữ nói trên.

□ Các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian là các mệnh đề bắt đầu với các liên từ: when, until, till, as soon as, before, after, while...

When you see Jack tomorrow, remember me to him.

(Khi anh gặp Jack ngày mai, cho tôi gửi lời hỏi thăm anh ấy)

[Mặc dù hành động *see* xảy ra ngày mai, nhưng không được nói: **will see* ở đây]

Don't write until I tell you. (Không được nói: * *will tell*)

- ☐ Các mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện là các mệnh đề thường bắt đầu với IF hoặc UNLESS :

If the weather is fine tomorrow, we shall have a picnic.

(Nếu ngày mai thời tiết tốt, chúng ta sẽ đi du ngoạn)

You will fail unless you work harder.

(Em sẽ thi hỏng trừ phi em chăm chỉ hơn)

- ☐ Các mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản là các mệnh đề bắt đầu với các liên từ như :

though (mặc dù)

whenever (bất cứ khi nào)

although (mặc dù)

whatever (bất cứ cái gì) ...

I'll have dinner whenever it's ready.

(Tôi sẽ ăn khi bữa cơm đã chuẩn bị xong.)

Whatever happens we must keep her out of this.

(Dù có chuyện gì xảy ra chúng ta cũng đừng để cô ấy can dự vào chuyện này).

CHÚ Ý: Thì Tương Lai vẫn được dùng với mệnh đề danh từ:

They don't know *when he will come* [mệnh đề danh từ]

(Họ không biết khi nào anh ấy sẽ đến)

Nhưng:

Please tell me *when he comes*. [mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian]

(Khi anh ấy đến, xin hãy báo cho tôi biết)

[= When he comes, please tell me.]

Để hiểu thêm về mệnh đề, các bạn có thể xem thêm phần Mệnh đề, Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao của cùng tác giả

- c Thì Hiện Tại Đơn còn được dùng để thuật lại những sự kiện, câu chuyện xảy ra trong quá khứ thay thế thì Quá Khứ Đơn, làm người đọc cảm thấy câu chuyện sống động hơn như đang xảy ra trước mắt.

Cách dùng này được gọi là *Historic Present* [cách dùng thì Hiện Tại để thuật lại những việc đã xảy ra trong quá khứ, làm cho câu chuyện như đang xảy ra trước mắt] :

She arrives full of life and spirit. And about a quarter of an hour later she sits down in a chair, says she doesn't feel well, gasps a bit and dies.

(Khi mới đến trông cô ấy rất khoẻ mạnh và phấn chấn. Nhưng chỉ chừng 15 phút sau cô ấy ngồi xuống ghế, bảo rằng không được khoẻ, thở hổn hển rồi chết.)

BÀI TẬP 1

Fill in the blank with the appropriate verbs from the list :

(Hãy điền vào chỗ trống với các động từ thích hợp trong khung)

<i>get</i>	<i>make</i>	<i>put</i>	<i>be</i>	<i>have</i>	<i>say</i>
<i>open</i>	<i>go</i>	<i>take</i>	<i>do</i>	<i>wash</i>	<i>see</i>

I _____ up at seven o'clock. I _____ the window and _____ my bed. I _____ my morning exercises in front of the open window. Then I _____ my hands and face and wash behind my ears too.

I _____ back to my bedroom and _____ on my shirt. I _____ my red scarf out of the wardrobe. The wardrobe _____ in the corner of the bedroom.

Then I _____ to the kitchen and _____ my breakfast. My sister usually _____ up late and _____ her breakfast at 8 o'clock.

After breakfast I _____ my books and exercise-books into my school-bag. Then I _____ good-bye to Mother and _____ to school.

In the street I _____ my friends, they go to school too.



BÀI TẬP 2

Read the following in the singular, using *he/she* as subject (*Đọc thành tiếng các đoạn sau, dùng chủ từ là he/she*). [Chú ý cách phát âm ở ngôi 3 số ít].

- A. They *tell* me that when they *get* home every afternoon they *have* some food and then *change* their clothes; they never *eat* or *drink* anything at school.
- B. The children *walk* to school every morning and *look* for their friends on the way; when they *see* them they *run* to them and *laugh* and *play* until they *hear* the school bell.
- C. These men *go* to work by train every day. They *stay* in the train for half an hour and *sit* and *stand* there and *read* their newspapers. They *try* to read all the news during the journey and in that way *know* a lot about the topics of the day.

THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

(The Present Continuous)

2.1 HÌNH THỨC (Form)

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn được tạo thành bởi thì hiện tại của động từ **BE** + hiện tại phân từ của động từ chính. Hiện tại phân từ là động từ có **-ing** theo sau, như *working, learning...* (The Present Continuous tense is formed with the present tense of the verb TO BE + the present participle of the main verb).

BE + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK (làm việc)

Khẳng định (Affirmative)

I am working

You are working

He is working

We are working

You are working

They are working

Phủ định (Negative)

I am not working

You are not working

He is not working

We are not working

You are not working

They are not working

Nghi vấn (Interrogative)

Am I working?

Are you working?

Is he working?

Are we working?

Are you working?

Are they working?

2.2 CÁCH DÙNG (Uses)

2.2.1 Các cách dùng chính :

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn được dùng để diễn tả :

- a Hành động **đang** thực sự diễn ra lúc nói (an action that is in actual progress at the moment of speaking) :

What are you doing?

(Anh đang làm gì đó?)

I am studying English.

(Tôi đang học tiếng Anh)

John is watching television now.

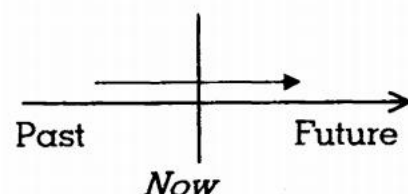
(John đang xem truyền hình)

Mary is practising the piano.

(Mary đang tập chơi dương cầm)

Father is cutting grass in the garden.

(Ba tôi đang cắt cỏ trong vườn)



- Cách dùng này thường kết hợp với các phó từ: *now, at present, at the moment (hiện nay)...*

- b Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải đang thật sự diễn ra lúc nói (an action that is in progress but is not necessarily taking place at the moment of speaking) :

[Hai người bạn gặp nhau trên đường hỏi chuyện nhau]

What are you doing now?

(Bây giờ bạn đang làm gì?)

I am working for an

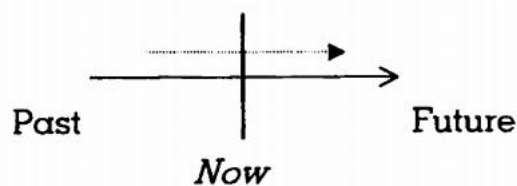
import-export company.

(Tôi đang làm việc cho

một công ty xuất nhập khẩu)

Are you still having difficulty with English?

(Anh vẫn còn gặp khó khăn trong việc học tiếng Anh à?)



Yes, I am having a lot of trouble this semester.

(Vâng, tôi đang gặp nhiều trở ngại trong học kì này)

➡ **Cách dùng này thường kết hợp với các phó từ như: *now, today, this week, this term, this year...***

- c Hành động xảy ra trong tương lai gần (a near future action), thường được dùng với các động từ chỉ sự di chuyển như: *go, come, leave...* Cách dùng này thường phải kết hợp với một phó từ chỉ thời gian và thường diễn tả một sự sắp xếp trong tương lai đã được dự định trước (a definite future arrangement due to one's previous decision), vì nếu không có phó từ chỉ tương lai, người nghe thường dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra.

We are going to Hanoi next week.

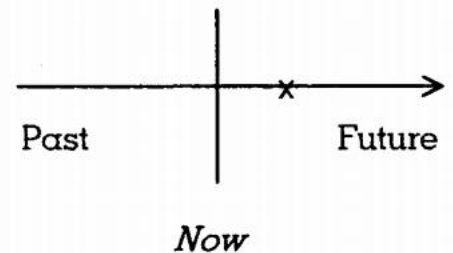
(Chúng tôi sắp đi Hà Nội tuần tới)

They are going to the movies tonight.

(Họ sẽ đi xem chiếu bóng tối nay)

John is coming here next week and is staying here until August.

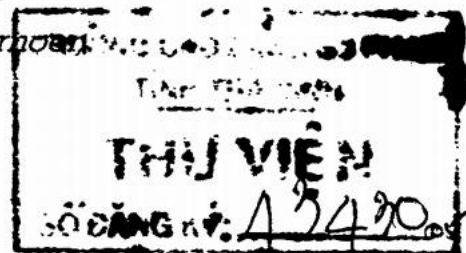
(John sẽ đến đây tuần tới và sẽ ở lại đây cho đến tháng tám)



➡ **TẬP LUYỆN 2**

A. Chọn hình thức của động từ cho đúng và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trên đây trong mỗi câu sau. **Chú ý các từ in nghiêng!**

1. We (work) in the garden *now*.
2. *Look!* It (snow).
3. She (write) another book *this year*.
4. I need an umbrella because it (rain).
5. John (sleep) *right now*.
6. *At present* they (work) for a foreign company.
7. It (rain) heavily *this week*.
8. I (leave) by train *this afternoon*.



B. Chọn thì Hiện Tại Đơn hoặc Hiện Tại Tiếp Diễn cho động từ trong ngoặc, chú ý các từ in **ngiêng** :

1. What is he doing *now*? He (put) on his clothes.
2. Peter *always* (go) to the seaside in the summer.
3. John (watch) a football match *every Saturday*.
4. We (do) a grammar exercise *at the moment*.
5. I *sometimes* (play) football, but I (not play) it *now*.
6. The sun (rise) in the east ; *now* it (set) and night (fall).
7. Mother (cook) some food in the kitchen *at present* ; she *always* (cook) in the mornings.
8. The baby (cry) because it is hungry *now*.

2.2.2 Các cách dùng khác:

a Thì Hiện Tại Tiếp Diễn còn được dùng để diễn tả một hành động có tính chất tạm thời, không thường xuyên (a temporary action).

John often gets up at 7 o'clock, but this month he is on holiday and so he is getting up later.

(Anh ta thường dậy lúc 7 giờ sáng nhưng tháng này anh ta được nghỉ nên dậy muộn hơn).

Trong ví dụ trên, chúng ta dùng *gets up* [Hiện Tại Đơn] vì đó là hành động theo thói quen [có *often*], nhưng động từ theo sau chỉ diễn tả hành động tạm thời [this month] nên chúng ta phải dùng *is getting up*. Chúng ta hãy xem một ví dụ khác:

We usually start work at 8 o'clock, but for this week only we are starting at 8:30.

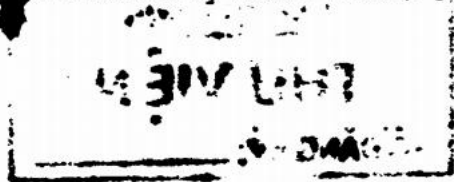
(Chúng tôi thường bắt đầu công việc lúc 8 giờ, nhưng chỉ trong tuần này chúng tôi bắt đầu lúc 8 giờ 30).

Chúng ta hãy so sánh thêm :

Where does he work? [=Công việc thường xuyên của anh ấy].

Where ~~is~~ he working ~~at present~~?

(~~Hiện nay anh ấy làm ở đâu?~~) [Anh ấy đã thay đổi chỗ làm nhiều lần].



Trong nhiều trường hợp khác, sự khác biệt nêu trên có thể xem như không đáng kể :

He is living in London now = He lives in London now.

How are you feeling today? = How do you feel today?

- b Thì Hiện Tại Tiếp Diễn có thể được dùng để diễn tả hành động lặp đi lặp lại gây nên cho người nói sự bức mình hay khó chịu (a repeated action that is causing annoyance or irritation).

☛ Cách dùng này kết hợp với các phó từ như: *always, constantly, continually...*, tương đương với tiếng Việt "cứ ... mãi".

He is always leaving cigarette-ends on the floor.

(Anh ta cứ vứt tàn thuốc lá trên sàn nhà mãi)

She is constantly complaining that her bicycle is old.

(Chị ấy cứ phàn nàn rằng xe đạp chị ấy cũ rồi)

Khi được dùng với ngôi thứ nhất, cách dùng này thường chỉ một hành động xảy ra vì tình cờ (an accidental action).

I'm always doing that.

(Tôi lại làm điều ấy)

CÁCH THÊM ING VÀO SAU CÁC ĐỘNG TỪ

1. Khi động từ tận cùng bằng một E, ta phải bỏ E trước khi thêm ING :

love -- loving (yêu)

write -- writing (viết)

take -- taking (cầm, lấy)

live -- living (sống)

Nhưng nếu động từ tận cùng bằng EE, ta vẫn giữ nguyên chúng:

free -- freeing (giải thoát)

see -- seeing (thấy)

2. Khi động từ một vần tận cùng bằng một phụ âm (trừ *h, w, x, y*), đi trước là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm ING :

stop -- stopping (*ngừng lại*)

run -- running (*chạy*)

NHƯNG :

fix -- fixing (*sửa chữa*)

play -- playing (*chơi*) (không gấp đôi vì *x, y* ở cuối)

greet -- greeting (*chào hỏi*) (đi trước bằng 2 nguyên âm)

work -- working (*làm việc*) (tận cùng bằng 2 phụ âm)

Quy luật này cũng được áp dụng cho động từ nhiều vần miễn là dấu nhấn nằm trên vần cuối cùng :

begin -- beginning (*bắt đầu*)

prefer -- preferring (*thích hơn*)

Nhưng : suffer -- suffering (*đau khổ*) (vì dấu nhấn ở vần đầu)

Các động từ tận cùng bằng 'l' thường được người Anh gấp đôi (người Mỹ: không gấp đôi) :

travel -- travelling (*đi lại, du lịch*)

signal -- signalling (*ra dấu*)

3. Một vài trường hợp cần phải thuộc lòng :

die -- dying (*chết*)

lie -- lying (*nằm*)

tie -- tying hoặc tieing (*cột chặt*)

Các động từ sau đây phải thêm một 'k' trước khi thêm ING :

traffic -- trafficking (*buôn lậu*)

panic -- panicking (*hoảng hốt*)

mimic -- mimicking (*bắt chước*)

BÀI TẬP 3*

Change the verbs in brackets into the Simple Present or the Present Continuous (*Hãy dùng các động từ trong ngoặc ở thì Hiện Tại Đơn hoặc Hiện Tại Tiếp Diễn*).

1. Mother (read) the newspaper now.
2. Those children (sleep) for two hours every afternoon.
3. We always (do) our English lessons carefully.
4. At present, he (work) for a foreign company.
5. Just a minute! I (look up) that word in the dictionary.
6. The teacher (point) at the blackboard when he (want) to explain something.
7. We (study) the use of verbs in English at the moment.
8. The earth (go) around the sun once every 365 days.
9. That student (know) all of the new words very well now.
10. He generally (sing) in English but today he (sing) in French.

BÀI TẬP 4*

- A. 1. Where are you? I (sit) in the kitchen.
2. What you (do) there? I (help) my mother.
- B. 3. Why you (wash) your clothes this morning?
4. Because the sun (shine) ; I never (wash) clothes when there are clouds in the sky.
- C. 5. Where you (go) now?
6. I (go) to the theatre.
7. I (go) tonight also, but I (not go) very often.
8. I (go) every week, but tonight I (go) for the second time in three days.
- D. 9. You (hear) anything ?
10. I (listen) hard but I can 't hear anything.

BÀI TẬP 5**

Change the verbs in brackets into the Simple Present or the Present Continuous (*Hãy dùng các động từ trong ngoặc ở thì Hiện Tại Đơn hoặc Hiện Tại Tiếp Diễn*).

1. He usually (leave) his office at seven o'clock, but this week he (work) later.
2. They (not go) to the cinema very often but when they (go), they (prefer) comedies.
3. These two sisters already (speak) four foreign languages; now they (learn) a fifth.
4. He usually (get up) about seven o'clock, but this month he (be) on holiday and so he (get up) later.
5. My dog usually (bark) at the postman - but look at that! For once, he (be) friendly to the poor man.
6. They left for England this morning. I (wonder) whether they (travel) by air or by train.
7. I usually (write) my letters on Sundays but I (write) this week's letter today because this coming Sunday we (go) out.
8. She (have) her birthday party tomorrow and she (look) forward to it very much.
9. I (smoke) a lot these days because I (study) for my final examinations. I always (smoke) a lot when I (study).
10. I (not like) garlic when I (smell) it but I (love) it when I (taste) it.

NHỮNG ĐỘNG TỪ KHÔNG CÓ HÌNH THỨC TIẾP DIỄN

(Verbs without Continuous Forms)

1. Động từ TO BE (khi chỉ một trạng thái)

He is very witty.

(Câu ấy rất lanh lẹ sáng dạ)

That is a naughty child.

(Đó là một đứa trẻ hư đốn)

Nhưng khi mang ý nghĩa khác, TO BE vẫn được dùng với hình thức tiếp diễn :

He is being very witty. (= He 's speaking in a witty manner)

That child is being naughty. (= He is behaving naughtily)

(*Cậu bé xử sự thật là hư đốn.*)

2. Động từ TO HAVE (khi chỉ sự sở hữu)

He has a book and two pencils.

Nhưng :

He 's having a bath/ a fever/ breakfast.

(*Cậu ấy đang tắm/ bị cảm sốt/ ăn điểm tâm*)

(*Have ở đây không có nghĩa có chỉ sự sở hữu; nghĩa của nó tùy thuộc vào danh từ theo sau*)

3. Những động từ chỉ về cảm giác: to see, to hear, to feel, to taste (có vị), to smell (có mùi).

I don 't see anything there.

(*Tôi không thấy cái gì ở đấy cả.*)

It smells wonderful.

(*Nó có mùi tuyệt vời*)

Nhưng khi mang ý nghĩa khác, các động từ trên vẫn được dùng ở hình thức tiếp diễn :

I 'm seeing her tomorrow. (= meeting)

They are seeing their friends off at the station.

(= saying good-bye to)

Mike is seeing her home. (= going with)

Linda is smelling the new perfumes.

(*Linda đang ngửi các loại nước hoa mới*)

Các động từ *look* (nhìn), *listen* (lắng nghe) vẫn được dùng ở hình thức tiếp diễn.

4. Một số động từ liên quan đến hoạt động nhận thức và tình cảm như đã ghi trong đoạn 1.2.1b. Nhưng khi các động từ này mang ý nghĩa khác, hình thức tiếp diễn vẫn được áp dụng :

I'm thinking about the present I'll give her.

(Tôi đang suy tính về món quà sẽ tặng cô ấy)

I'm loving this kind of music. (= enjoying)

(Tôi đang thưởng thức loại nhạc này)

5. Một số động từ khác như :

to suit *(thích hợp, vừa) :*

Black suits you very well.

(Màu đen rất thích hợp với anh)

to contain/to hold *(chứa đựng) :*

This case contains/holds 20 cigarettes.

(Cái hộp này chứa 20 điếu thuốc)

to consist of *(gồm có)*

Water consists of two parts of hydrogen to one part of oxygen.

(Nước gồm hai phần hydrogen và một phần oxygen)

to seem/to appear *(có vẻ) :*

He seems/appears to be excited.

(Trông anh ấy có vẻ hồi hộp)

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

(The Simple Past)

3.1 HÌNH THỨC (*Form*)

3.1.1 Thì Quá Khứ Đơn của những động từ hợp quy tắc được tạo thành bằng cách thêm ED vào động từ nguyên mẫu (The Simple Past Tense of regular verbs is formed by adding -ED to the infinitive):

to work – worked

to play – played

Với các động từ tận cùng bằng E ta chỉ thêm D mà thôi :

to love – loved

to change – changed

Về chi tiết, xem: Cách thêm ED ở trang 26

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (*Affirmative*):

I	}	worked
You		
He/she/it		
We		
They		

Phủ định (*Negative*):

I	}	didn't work
You		
He/she/it		
We		
They		

Nghi vấn (Interrogative):

Did { I
you/
he/she/it work ?
we
they

Khi đã dùng DID thì động từ chính trở về nguyên mẫu.
DID NOT thường được tỉnh lược thành DIDN'T.

3.1.2 Thì Quá Khứ Đơn của các động từ bất quy tắc (irregular verbs) được tạo thành bằng những cách khác nhau. Người học *bắt buộc phải học thuộc lòng* các động từ bất quy tắc và cũng nhờ cách học thuộc này mới giúp người học phân biệt được động từ nào là hợp quy tắc, động từ nào là bất quy tắc.

Trong bảng chia các động từ bất quy tắc (xem cuối sách), cột thứ hai từ bên trái sang chính là hình thức Quá Khứ Đơn của các động từ này.

Ví dụ: to buy - bought - bought (*mua*)
 to see - saw - seen (*trông thấy*)
 to speak - spoke - spoken (*nói*)

CÁCH THÊM -ED VÀO SAU ĐỘNG TỪ HỢP QUY TẮC

1. Thêm -D vào sau các động từ tận cùng bằng E hoặc EE :

live - lived (*sống*) agree - agreed (*đồng ý*)

2. Thêm -ED vào sau các động từ còn lại :

work - worked (*làm việc*) learn - learned (*học*)

Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý như sau :

- a) Đối với các động từ một vần, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ *h, w, x, y*), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ED:

fit - fitted (*thích hợp*)

stop - stopped (*ngừng*)

Nhưng:

stay - stayed (không gấp đôi vì tận cùng bằng *y*)

work - worked (không gấp đôi vì tận cùng bằng 2 phụ âm *rk*)

heat - heated (không gấp đôi vì đi trước nó là 2 nguyên âm *ea*)

- b) Đối với động từ nhiều vần có dấu nhấn trên vần cuối cùng và vần này có cấu tạo âm như trường hợp (a) nói trên, chúng ta cũng phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ED:

prefer - preferred (*thích hơn*)

permit - permitted (*cho phép*)

- c) Động từ tận cùng bằng phụ âm + *Y*, chúng ta phải đổi *Y* thành *I* trước khi thêm -ED:

study - studied (*học*)

try - tried (*cố gắng*)

➞ TẬP LUYỆN 3

Đổi các động từ trong các câu sau sang thì Quá Khứ Đơn.

◆ Các động từ hợp quy tắc (*tận cùng bằng -ed*)

1. He opens the door.
2. We learn English.
3. She phones her boy-friend.

4. They live in China.
5. John studies very hard.

◆ **Các động từ bất quy tắc**

(Xem bảng chia động từ bất quy tắc và học thuộc lòng)

6. He sits on a chair.
7. Jack goes to a shop.
8. He buys some eggs.
9. The children come back home.
10. He begins the lesson.

3.2 CÁCH DÙNG (Uses)

3.2.1 Các cách dùng chính :

Thì Quá Khứ Đơn được dùng để diễn tả :

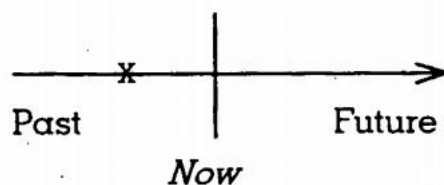
- α Hành động đã xảy ra trong quá khứ vào một thời gian được xác định. Thời gian xác định của hành động **thường được diễn tả bằng một phó từ** nhưng đôi khi có thể hiểu ngầm (the time of the action is often expressed by an adverb of time but in some situations may be understood).

I met her yesterday.

(Tôi đã gặp cô ấy ngày hôm qua)

We learned Japanese last year.

(Chúng tôi đã học tiếng Nhật năm ngoái).



☛ **Cách dùng này thường kết hợp với một phó từ chỉ rõ thời gian như:**

a day ago (*một ngày trước đây*) last Monday (*thứ hai vừa qua*)

two weeks ago (*hai tuần trước*) last year (*năm ngoái*)

in January (*vào tháng giêng*) last winter (*mùa đông vừa qua*)

He went abroad last week.

(Anh ấy đã ra nước ngoài tuần trước)

They arrived two days ago.

(Họ đã đến hai ngày trước)

Các phó từ như *today, this morning, this afternoon* cũng có thể dùng với thì này vì chúng được xem như chỉ về một phần thời gian trong ngày:

I received a letter from home this morning .

(Sáng nay tôi đã nhận được thư nhà)

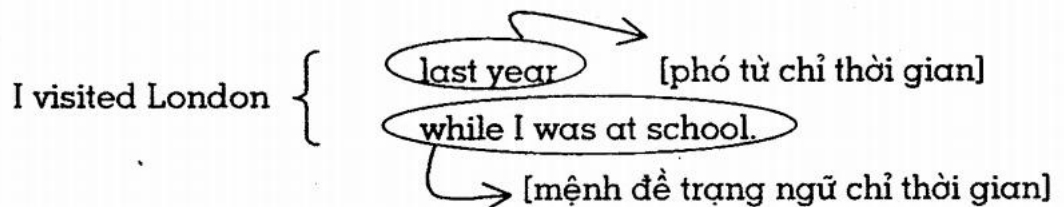
[nói vào buổi chiều hoặc tối]

John had breakfast rather late today.

(Hôm nay John đã ăn điểm tâm khá muộn)

[today chỉ về buổi sáng]

Một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (an adverb clause of time) cũng có giá trị tương đương như các phó từ chỉ thời gian nói trên. Do đó động từ đi kèm một mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ cũng được dùng với thì Quá Khứ Đơn.



Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, như tên gọi, là mệnh đề chỉ thời gian của hành động được diễn tả bởi động từ chính [visit], có thể dùng để trả lời câu hỏi với WHEN? [When did you visit London? I visited London *while I was at school*]

Câu hỏi với WHEN về một hành động quá khứ cũng được dùng với thì Quá Khứ Đơn, không được dùng với thì Hiện Tại Hoàn Thành :

When did he leave? He left yesterday .

Ngoài ra, cách dùng này của thì QUÁ KHỨ ĐƠN cũng áp dụng ngay cả khi không có phó từ chỉ thời gian quá khứ đối với những sự việc **đã trở nên xác định** đối với người nói bởi vì hành động ấy đã được người nghe biết rất rõ (The Simple Past is used when reference is made to happenings which are definite in the mind of the speaker

because the situation is very well known to the listener).

Did you sleep well?

Did you like the book?

Did you enjoy the play?

Did you hear what she said?

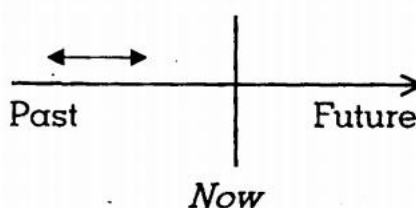
Did you have a good day? a good trip?

Did you see the accident?

What did you say?

I didn't understand you.

- b Hành động đã xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ (an action that happened over a period of time in the past) :



They lived with us for a year some years ago.

(Họ đã sống với chúng tôi một năm vài năm trước đây).

During the spring vacation, the students went on a camping trip.

(Trong kì nghỉ mùa xuân, các học sinh đã đi cắm trại).

- c Hành động theo thói quen trong quá khứ (an action that was customary in the past):



While her husband was in the Army, she wrote to him twice a week.

(Trong khi chồng chị ấy ở trong quân đội, chị viết thư cho anh ấy mỗi tuần hai lần).

Did he come to see you often?

(Anh ấy có thường đến thăm chị không?)

Yes, he came every week.

Was Professor X. always on time for his lectures?

(Có phải lúc nào giáo sư X. cũng lên lớp đúng giờ?)

No, he was usually a few minutes late.

(Không, ông ấy thường trễ vài phút)

Cách dùng này thường kết hợp với USED TO (đã thường) để chỉ một thói quen trong quá khứ nay không còn nữa :

When a boy, I used to go swimming in this river.

(Khi còn nhỏ, tôi thường đi bơi ở sông này)

⇒ TẬP LUYỆN 3b

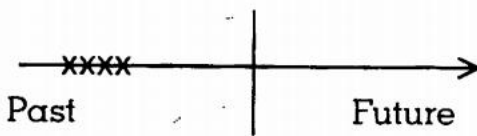
Chọn hình thức của động từ cho đúng và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trên đây trong mỗi câu sau. **Chú ý các từ in nghiêng!**

1. He (live) in London *last year*.
2. He (live) in London *from 1980 to 1985*.
3. They (sell) their house *several days ago*.
4. *When* you (see) her? [nhớ dùng trợ động từ trong câu hỏi]
5. Did he come to see you often? -Yes, he (come) *every week*.
6. She (meet) me in the street *last Sunday*.
7. We (wait) for the telephone call *all afternoon*.
8. I (study) music *when I was at school*.

3.2.2. Cách dùng khác:

Thì Quá Khứ Đơn còn dùng để diễn tả một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ (successive actions in the past):

She drove into the car-park, got out of the car, closed all the windows, locked the doors, and walked towards the cinema.

 (Cô ấy lái xe vào chỗ đậu, bước ra ngoài xe, đóng các cửa sổ, khóa cửa chính và bước về hướng rạp chiếu bóng)

When he saw me he put the receiver down.

(Khi anh ấy thấy tôi, anh ấy đặt ống nghe xuống)

Cách dùng này thường được sử dụng khi thuật lại các câu chuyện trong quá khứ.

BA TRƯỜNG HỢP KHÔNG CẦN CÓ PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN

Như chúng ta đã biết, thì Quá Khứ Đơn phải được dùng với một phó từ chỉ thời gian quá khứ xác định. Tuy nhiên, với những trường hợp sau đây, thì Quá Khứ Đơn không cần có phó từ chỉ thời gian đi kèm :

1. Khi thời gian của hành động có thể được hiểu ngầm từ một điều khác hoặc từ kiến thức lịch sử :

- This time *last year*, I was in Paris.

- How curious! I was there too.

(Thời gian của câu nói thứ hai được hiểu ngầm từ câu thứ nhất [last year])

- Lincoln freed the slaves in America.

(*Lincoln đã giải phóng các nô lệ ở Mỹ*)

(Thời gian của hành động [freed] được xác định nhờ kiến thức về lịch sử)

2. Thời gian của hành động cũng thường được hiểu ngầm thông qua sự đề cập đến nơi mà hành động ấy xảy ra:

I ate spaghetti in Rome.

(*Tôi đã ăn món mì ống ở La Mã*)

3. Khi thì Hiện Tại Hoàn Thành đã được sử dụng trong câu trước :

James has been to Rome. He was received by several famous people.

(*James đã từng đến La Mã. Anh đã được nhiều người nổi tiếng đón tiếp*)

(Dùng *was received* mặc dù không có phó từ chỉ thời gian vì thì Hiện Tại Hoàn Thành [has been] đã được sử dụng trước)

BÀI TẬP 6

Read the following in the interrogative and the negative forms:

(Hãy đọc các câu sau ở hình thức nghi vấn và phủ định:)

- | | |
|-----------------------------|-------------------------------|
| 1. Jack went to the shop. | 6. He sat down in a chair. |
| 2. He bought some eggs. | 7. Joe fell and hurt his arm. |
| 3. He put them into a bag. | 8. He taught the boy Russian. |
| 4. The man opened the door. | 9. He read a new book. |
| 5. He took off his hat. | 10. He led them into a room. |

BÀI TẬP 7

Use the past tense form for the verbs in brackets:

(Hãy dùng hình thức quá khứ cho các động từ trong ngoặc:)

1. They (sell) their house.
2. All the students (read) the text carefully.
3. They (walk) to the corner.
4. Professor T. (teach) another class last year.
5. We (spend) two weeks in Japan.
6. The rain (stop) in the middle of the afternoon.
7. We (speak) to our friends last night.
8. I (realize) my error at once.
9. We (eat) lunch at the cafeteria with them.
10. He (drive) his car to work every morning.

4

THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

(The Past Continuous)

4.1 HÌNH THỨC (Form)

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn được tạo thành bởi thì Quá Khứ Đơn của động từ BE + hiện tại phân từ của động từ chính (The Past Continuous tense is formed by the past tense of the verb BE + the present participle of the main verb).

WERE } + hiện tại phân từ
WAS }

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (Affirmative) :

I was working

You were working

He was working

We were working

You were working

They were working

Phủ định (Negative) :

I was not working

You were not working

He was not working

We were not working

You were not working

They were not working

Nghi vấn (Interrogative) :

Was I working?

Were you working?

Was he working?

Were you working?

Were you working?

Were they working?

4.2 CÁCH DÙNG (Use)

4.2.1 Các cách dùng chính :

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn được dùng để diễn tả :

- a Hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ, hoặc vào lúc một hành động quá khứ khác xảy đến :

At a quarter past six, } it was raining heavily.
When John arrived, }

(Vào lúc 6g15/Khi John đến, trời đang mưa lớn)

Yesterday, at half past seven, we *were listening* to an interesting play on the radio.

(Vào lúc 7g30 ngày hôm qua, chúng tôi đang nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh).

When the postman came I was having breakfast.

(Khi người đưa thư đến, tôi đang ăn điểm tâm)

Chúng ta chú ý: nếu đứng đầu câu, *when* được dịch là *khi*, nếu đứng giữa câu, *when* thường được dịch là *thì* :

I was having breakfast when the postman came.

(Tôi đang ăn điểm tâm thì người đưa thư đến)

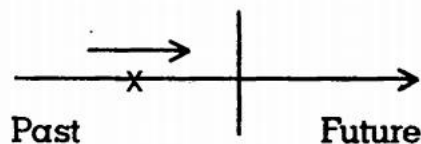
Thì Quá Khứ Tiếp Diễn trong các

ví dụ trên cho thấy rằng các hành

động *was raining, were listening*

và *was having* đã bắt đầu trước thời

điểm hoặc trước hành động ở mệnh đề kia và còn tiếp tục sau đó.



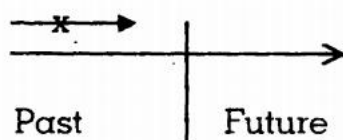
Chúng ta hãy so sánh :

(a) At 8 o'clock this morning, I was having breakfast.

[I had begun breakfast some time before 8 o'clock. I was having at 8, and I continued to have it after 8].

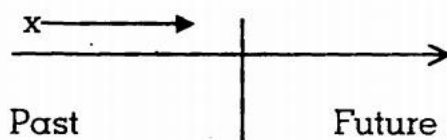
(b) I had breakfast at 8 o'clock this morning.

[I began to have breakfast at 8]



(a) I was having breakfast at 8.

[Quá Khứ Tiếp Diễn]



(b) I had breakfast at 8.

[Quá Khứ Đơn]

- b Hành động đang diễn ra giữa hai điểm giới hạn về thời gian trong quá khứ (an action that was in progress between two 'extremities' of past time). Các điểm giới hạn về thời gian thường được diễn tả bởi :

from (Tuesday) to (Friday): *từ (thứ ba đến thứ sáu)*

all (last month/ last week): *suốt (tuần qua/tháng qua)*

the whole of (yesterday): *cả ngày hôm qua*

between ...: *giữa ...*

Yesterday, from six to seven o'clock, we were listening to an interesting play on the radio.

(Hôm qua, từ 6 đến 7 giờ, chúng tôi đã nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh)

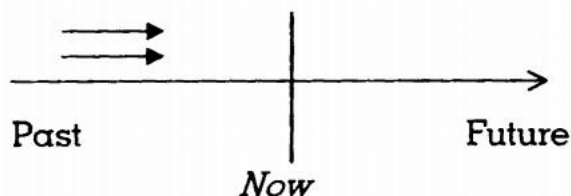
All last week, they were staying with me.

(Suốt cả tuần qua, họ đã ở lại với tôi)

- c Hai hay nhiều hành động xảy ra song song trong quá khứ (paralleled actions in the past).

Yesterday, we were listening to an interesting play on the radio while Mother was preparing dinner.

(Hôm qua, chúng tôi nghe một vở kịch hay trên máy thu thanh trong khi mẹ chuẩn bị cơm tối)



Thì Quá Khứ Đơn có thể được dùng để thay thế **trong một hoặc trong cả hai mệnh đề** của câu trên do sự xuất hiện của từ *while* [trong khi] đã làm rõ nghĩa *kéo dài*:

Yesterday, we *were listening* to an interesting play on the radio
while Mother *prepared* dinner.

Yesterday, we *listened* to an interesting play on the radio while
Mother *was preparing* dinner.

Yesterday, we *listened* to an interesting play on the radio while
Mother *prepared* dinner.

➡ Nói chung, khi có hai hành động xảy ra trong quá khứ gồm một hành động xảy ra trong một thời gian ngắn (1) và nằm chen trong một hành động khác xảy ra trong thời gian dài hơn (2), chúng ta dùng thì Quá Khứ Đơn cho hành động (1) và thì Quá Khứ Tiếp Diễn cho hành động (2).

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn thường được dùng trong những câu với *while* (trong khi), *when* (khi), *as* (khi) và trong một ít trường hợp với *all the whole of* (suốt cả) + danh từ chỉ thời gian.

➡ TẬP LUYỆN 4

A. Chọn hình thức của động từ cho đúng và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trên đây trong mỗi câu sau. **Chú ý các từ in nghiêng!**

1. *When* I (go) to work this morning, I met a very beautiful girl.
2. *As* I (run) to school, I fell down.
3. My sister (wash) dishes *while* I was working in the garden.
4. *All yesterday afternoon* I (read) an interesting book.
5. *While* I (talk) to John, the telephone (ring).
6. *All last week* he (write) a new book.
7. Mr Taylor (watch) television *while* his wife (read) a newspaper.
8. *When* the postman came, I (have) breakfast.

B. Chọn thì Quá Khứ Đơn hoặc thì Quá Khứ Tiếp Diễn cho các động từ trong ngoặc. Chú ý dùng thì Quá khứ Tiếp Diễn cho hành động xảy ra dài hơn và thì Quá Khứ Đơn cho hành động xảy ra ngắn hơn.

1. When I (leave) the house this morning, it (rain) very hard.
2. John (talk) to his friends when I (see) him. [when = thì]
3. I (see) a bad accident while I (wait) for you in this corner.
4. As we (cross) the street, the policeman (shout) at us.
5. The students (still write) their papers when the bell (ring).
6. Just as I (leave) for home, a student (stop) me in the hall.
7. That tourist (lose) his camera while he (walk) around the city.
8. When I (leave) the house this morning, it (still rain) very hard.

4.2.2 Các cách dùng khác :

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn còn được dùng để diễn tả :

- a** Một sự phát triển từ từ trong quá khứ (gradual development in the past).

It was getting darker.

(Trời đang dần tối)

The wind was rising.

(Gió đang nổi lên)

- b** Một sự sắp xếp, dự định trong tương lai. Dự định trong tương lai này đến nay cũng đã trở thành quá khứ (a definite future arrangement in the past).

At the end of the week she phoned me that she was returning.

(Đến cuối tuần cô ấy điện thoại cho tôi nói rằng cô ấy sẽ trở lại)

He was busy packing, for he was leaving that night.

(Anh ấy bận thu xếp đồ đạc, vì anh ấy sẽ ra đi đêm đó)

Cách dùng này thường kết hợp với go trong cụm động từ **was** hoặc **were + going to** để diễn tả một ý định trong quá khứ nhưng không

thực hiện được:

I was going to give it to you last night, but I didn't.

(Tôi đã định...)

We were going to travel by train but then we decided to go by car.

(Chúng tôi đã dự định đi bằng xe lửa nhưng rồi chúng tôi đã quyết định đi bằng xe hơi)

Cách dùng này cũng có thể kết hợp với một phó từ chỉ thời gian tương lai để diễn tả một ý định hoặc mong đợi trong quá khứ đến nay không thực hiện được:

He was going to Britain next year but something has prevented it.

(Anh ấy đã dự tính đi Anh năm đến nhưng rồi gặp chuyện cản trở)

- c Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ gây cho người nói sự bức mình, khó chịu (a frequently repeated action in the past, which often annoys the speaker). Cách dùng này thường liên kết với *always* và *constantly*, có nghĩa tương đương với *cứ ... mãi*:

He was always ringing me up.

(Anh ta cứ điện thoại cho tôi mãi)

Fortunately, he's been transferred to the other department.

He was always poking his nose into everybody else's affairs.

(Thật may, anh ta đã bị chuyển qua phòng khác rồi. Anh ta cứ luôn luôn xỏ mũi vào chuyện của người khác)

- d Trong những câu hỏi về một hành động ở quá khứ, thì Quá Khứ Tiếp Diễn thường diễn tả sự lễ độ (politeness) ít khi ta có thể tìm thấy ở thì Quá Khứ Đơn :

What *were you doing* before you came here?

lễ độ hơn là:

What *did you do* before you came here?

Ngoài ra, thì Quá Khứ Tiếp Diễn đôi khi còn hàm ý một hành động còn có thể tiếp diễn theo ý người nói:

Did you hear about his accident?
(Anh có nghe về tai nạn đó không?)

1. Yes, my wife was telling me about it this morning.
[Tôi nghe đôi chút về chuyện đó rồi nhưng tôi vẫn muốn nghe thêm]
2. Yes, my wife told me about it this morning.
[Tôi đã biết hết chuyện đó rồi, tôi đã nghe đủ rồi]

BÀI TẬP 8*

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous (*Hãy đổi những động từ trong ngoặc sang thì Quá Khứ Đơn hoặc Quá Khứ Tiếp Diễn*):

1. They (*study*) in the library when the fire alarm went off.
2. It (*snow*) when I got up this morning.
3. Albert Einstein (*die*) in 1955.
4. Tom (*go*) to the post office twice yesterday.
5. Helen (*wait*) in the lobby, wasn't she?
6. He (*work*) his way through college at that time.
7. Professor John (*teach*) English at Harvard for almost 50 years.
8. The wind (*blow*) very hard when I went out this morning.
9. He fell while he (*go*) down the stairs.
10. My car (*break*) down this morning on the way to work.

BÀI TẬP 9*

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous:

1. What she (*do*) when you (*arrive*) there? She (*write*) a letter.
2. She (*have*) her bath while her sister (*get*) the breakfast ready.
3. The storm (*begin*) at half past ten while the class (*study*) history.
4. When the student (*hear*) the bell, they (*get*) up and (*leave*).
5. Mr Harvey (*ask*) me about my plans the next time he (*see*) me.

6. Just as I (*leave*) for home, a student (*stop*) me in the hall.
7. As I (*cross*) the street, two cars (*race*) by me at full speed.
8. Dorothy and I (*just leave*) the house when the telephone (*ring*).
9. The minute I (*hear*) the news, I (*send*) him a telegram.
10. I (*go*) to ask you to help me, but you (*sleep*) so peacefully when I (*look*) into your room that I (*decide*) to do it alone.

BÀI TẬP 10**

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous:

1. I (*look*) up at the sky; dark clouds (*gather*).
2. As he (*come*) up to his house in the darkness, he (*see*) that a man (*climb*) out of one of the bedroom windows.
3. Just as I (*write*) the letter, the inkpot (*fall*) over.
4. A noise of breaking chairs (*suggest*) that the men (*fight*).
5. My mother (*arrive*) while I (*clean*) the kitchen.
6. He (*just close*) the church door when he (*notice*) a man still praying in the corner.
7. John (*work*) from morning to night: he (*study*) to be a doctor.
8. John (*work*) hard, when suddenly the door (*open*).
9. The men (*fight*) bravely, but the general (*order*) them to retreat.
10. Lightning (*strike*) the tree that they (*shelter*) under, of course, they (*have*) a terrible fright, but they (*be*) very lucky. No harm (*come*) to them at all.

BÀI TẬP 11**

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Continuous:

My partner and I (*go*) to Salonika by air yesterday morning. The aircraft (*take*) off from Athens Airport at 9:15 and, a moment later, we (*see*) the Parthenon from 500 feet up; it (*be*) a magnificent sight. Before we (*settle*) down to our newspapers, we (*ask*) the

stewardess to point out Mount Olympus when the time *(come)*. The plane *(be)* very steady and I soon *(go)* to sleep over my paper. I still *(sleep)* when the stewardess *(come)* to tell us that we *(pass)* Olympus. We *(look)* out of our window and *(be)* surprised to see it far away in the distance to our left. We *(not fly)* over it, as we had expected we *(fly)* over an expanse of sea.

BÀI TẬP 12**

Near a stream, a hunter is lying in wait for a deer. It is extremely hot and quiet. Only birds and insects are active. Finally, the deer comes to drink and is shot. Describe the scene in the Past Continuous tense, and narrate the final action in the Simple Past. Use about 80 words, and underline the tenses.

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN & QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN VỚI AS

Liên từ *as* thường kết hợp hai mệnh đề ở các thì sau đây:

1. Simple Past + Simple Past :

Khi hai hành động xảy ra đồng thời (the two actions are fully simultaneous), không cần phải dùng Quá Khứ Tiếp Diễn khi sự chú ý không tập trung vào sự tiếp diễn của hành động.

I watched him as he drank his tea.

(Tôi nhìn anh ấy trong khi anh ấy [đang] uống trà)

2. Past Continuous + Simple Past:

Khi một hành động được dùng như nền đối với hành động kia ngắn hơn (one action serves as a background for the other, which is usually a shorter action). Đây chính là cách dùng (a) trong phần bài học trên đây:

As I was going inside, he intercepted me.

(Khi tôi đang bước vào trong, anh ta chặn tôi lại)

3. Simple Past + Simple Past:

Khi hai hành động xảy ra kế tiếp nhau (two successive actions).

Đây chính là cách dùng ghi trong đoạn 3.2.2:

When the elevator stopped, everyone got out.

(Khi thang máy dừng lại, mọi người bước ra ngoài)

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

(*The Present Perfect*)

5.1. HÌNH THỨC (*Form*)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành được tạo thành bởi thì hiện tại của động từ HAVE + quá khứ phân từ của động từ chính. (The Present Perfect tense is formed with the present tense of HAVE + past participle of the main verb).

Quá khứ phân từ là hình thức động từ :

- tận cùng bằng *-ed* như *worked, lived, stayed ...* nếu là động từ hợp quy tắc.
- được ghi trong cột thứ ba trong bảng chia động từ bất quy tắc nếu là động từ bất quy tắc (*gone, come, left ...*)

Have } + quá khứ phân từ
Has }

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (*Affirmative*):

I have worked

You have worked

He has worked

We have worked

You have worked

They have worked

Phủ định (*Negative*):

I have not worked

You have not worked

He has not worked

We have not worked

You have not worked

They have not worked

Nghi vấn (Interrogative):

Have I worked?

Have we worked?

Have you worked?

Have you worked?

Has he worked?

Have they worked?

5.2. CÁCH DÙNG (Uses)

5.2.1. Các cách dùng chính :

Thì Hiện Tại Hoàn Thành được dùng để diễn tả :

- a** Hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trong quá khứ, **nhưng thời gian của hành động không được biết rõ hoặc không được đề cập tới** (an action that happened and finished at some time in the past, but the exact time of the action is either not known or not mentioned).

They have visited London.

(Họ đã đi thăm Luân đôn)

Nếu biết rõ thời gian của hành động, chúng ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn:

They visited London *last year*.

[dùng Quá Khứ Đơn vì có *last year*]

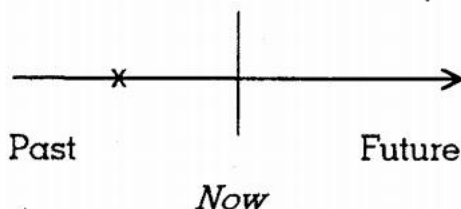
Cách dùng này cũng thường liên quan đến kết quả (hay hậu quả) của hành động ở hiện tại :

I have lost my key.

(Tôi đã đánh mất chìa khóa)

[Nên bây giờ tôi không có chìa khóa vào phòng]

Đối với thì Hiện Tại Hoàn Thành, chúng ta **không thể** dùng các phó từ chỉ thời gian quá khứ đã hoàn tất (*last month, in 1985, yesterday, a week ago...*), nhưng có thể dùng các phó từ chỉ thời gian chưa hoàn tất đối với lúc nói -- các phó từ có phần chỉ quá khứ, có phần chỉ tương lai (*partly past and partly future*) như :



I have visited London	{	<i>today.</i> <i>this afternoon.</i> <i>this week.</i> <i>this month.</i> <i>this year. etc.</i>
-----------------------	---	--

- b** Thì Hiện Tại Hoàn Thành cũng được dùng với phó từ chỉ sự thường xuyên (adverbs of frequency) để chỉ một hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và hành động này có thể còn lặp lại nhiều lần nữa trong tương lai :

I have seen the play *Romeo and Juliet* at least *three times*.
 (Tôi đã xem vở kịch *Romeo và Juliet* ít nhất ba lần rồi)
 They have never met John.
 (Họ chưa bao giờ gặp John cả)

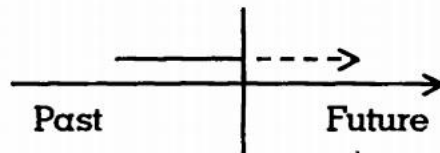
Nếu một hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ nhưng không còn có thể lặp lại được nữa trong tương lai, ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn:

He **saw** the play *Romeo and Juliet* at least *three times*.
 [Ông ấy đã chết hoặc vở kịch này không còn được trình diễn]

Chúng ta so sánh thêm sự khác nhau giữa thì Hiện Tại Hoàn Thành và thì Quá Khứ Đơn trong hai câu sau đây:

John Smith **has written** a number of short stories.
 (John Smith đã viết nhiều truyện ngắn)
 [John còn sống và còn tiếp tục sáng tác]
 John Smith **wrote** a number of short stories.
 (John Smith đã viết nhiều truyện ngắn).
 [có lẽ John không còn sống nữa hoặc đã bỏ nghề]

- c** Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục cho đến hiện tại (an action that began in the past and still continued up to the moment of speaking).



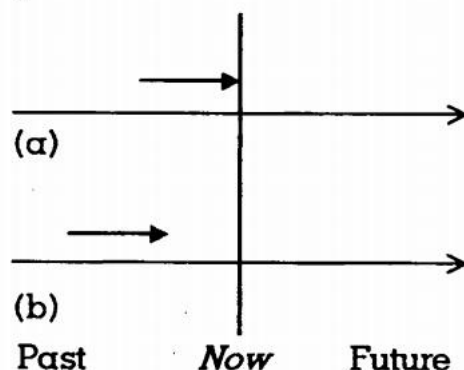
Up to the present, we have done every exercise in this book.
(Cho đến bây giờ, chúng tôi đã làm mọi bài tập trong sách này)
 We have lived in this city for ten years.
(Chúng tôi đã sống ở thành phố này được mười năm rồi)
 She has loved you since she was a little girl.
(Cô ấy đã yêu anh từ khi cô ấy còn là một cô bé)

Nếu một hành động xảy ra kéo dài nhưng cũng đã chấm dứt trong quá khứ, chúng ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn.

Chúng ta hãy so sánh sự khác nhau giữa thì Hiện Tại Hoàn Thành và Quá Khứ Đơn trong hai câu sau đây:

(a) She has been here for one year.
(Cô ta đã ở đây được một năm)
 [bây giờ vẫn còn ở]

(b) She was here for one year.
(Cô ta đã ở đây một năm)
 [nhưng bây giờ không còn ở đây nữa]



➡ Theo cách dùng này, thì Hiện Tại Hoàn Thành thường kết hợp với các phó từ :

up to now	}	<i>cho đến nay</i>
up to present		
so far		

và với giới từ *for* và *since*.

For (trong) được dùng trước một danh từ chỉ một quãng thời gian:

for two weeks: *trong hai tuần*

for a year: *trong một năm*

Since (từ ... đến nay) được dùng trước danh từ chỉ một điểm thời gian :

since Monday: *từ thứ Hai vừa qua đến nay*

since 1950: *từ 1950 đến nay*

NGOẠI LỆ : Mặc dù cách dùng này chỉ áp dụng đối với những hành động vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại, người Anh đôi khi vẫn dùng nó để chỉ một hành động đã qua, không còn tiếp tục ở hiện tại **NẾU** sự chấm dứt của hành động ấy đã được biểu lộ rõ ràng qua ý nghĩa của câu:

He lives here permanently now, but he **has been** in England for ten years.

(Bây giờ anh ấy sống thường xuyên ở đây, nhưng anh ấy đã sống ở nước Anh được mười năm rồi đấy)

➞ TẬP LUYỆN 5

A. Chọn hình thức của động từ ở thì Hiện Tại Hoàn Thành cho đúng và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trên đây trong mỗi câu sau. **Chú ý các từ in nghiêng!**

1. She (wait) *for two hours* to see you.
2. She (be) to America.
3. John (see) that film *several times*.
4. They (live) in this street *for a long time*.
5. She (not speak) to me *since last week*.
6. We (study) every lesson in the book, *so far*.
7. I (have) *three colds this winter*.
8. *Up to now*, John (work) very hard.

B. Hãy chọn thì Hiện Tại Hoàn Thành hoặc Quá Khứ Đơn cho các động từ trong ngoặc. Luôn luôn chú ý đến các dấu hiệu chỉ dẫn được in nghiêng vì mỗi dấu hiệu thường giúp ta liên tưởng ngay đến một thì nào đó:

1. They (sell) their house *several days ago*.
2. John (work) for this company *since 1980*.
3. Linda is working in this department. She (work) here *for two years*.
4. Many people in this class (see) this beautiful house *several times*.
5. They (live) in London *from 1970 to 1990*.
6. They (live) in London *since 1980*.
7. She (study) English at this school *for six months [up to] now*.
8. Our present teacher (live) in this city *all of his life*.

5.2.2 Các cách dùng khác :

Thì Hiện Tại Hoàn Thành thường được dùng :

- a Trong các câu hỏi với YET và BEFORE ('đã chưa?'):

Have you found a job yet? (*Anh đã tìm được việc làm chưa?*)

YET có thể được bỏ đi :

Have you met John? (*Anh đã gặp John chưa?*)

Have they ever been to Moscow before?

(*Họ đã từng đến Mát-xcơ-va bao giờ chưa?*)

Yes, they have been there several times.

(*Vâng, họ đã đến đấy nhiều lần rồi*)

- b Trong các câu trả lời khẳng định với ALREADY ('đã...rồi') và phủ định với NOT ... YET ('... chưa'):

We've seen that film already.

(*Chúng tôi đã xem cuốn phim ấy rồi*)

I haven't seen her yet.

(*Tôi chưa gặp cô ấy*)

☛ Các từ sau đây thường kết hợp với thì Hiện Tại Hoàn Thành :

already (rồi)

recently (vừa mới đây)

now (= *rất cuộc*)

lately (vừa mới đây)

just (vừa mới)

before (trước đây)

ever (từng, bao giờ)

never (không bao giờ)

It's the first/second time ... (*Đó là lần đầu/lần thứ hai ...*)

John has just finished his assignment.

(*John vừa làm xong bài tập*)

We have been very busy lately.

(*Vừa rồi chúng tôi rất bận rộn*)

We have visited London now.

(*Rất cuộc chúng tôi cũng đã đi thăm Luân Đôn*)

This is the second time you have been late this week.

(*Đây là lần thứ hai trong tuần anh đã đi trễ*)

Chúng ta cần chú ý một vài từ kể trên như *ever, already* ... đôi khi có thể dùng với các thì khác (xem bài cuối : VAI TRÒ CỦA DẤU HIỆU CHỈ THỜI GIAN TRONG CÁCH DÙNG CÁC THÌ)

- c Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và **vừa chấm dứt vào lúc nói**. Cách dùng này thường áp dụng với các động từ ở thể phủ định :

I haven't seen you for ages.

(*Lâu lắm rồi tôi không gặp anh*) [Nhưng bây giờ đang gặp]

This room hasn't been cleaned for months.

(*Người ta đã không lau quét phòng này nhiều tháng rồi*)

[Nhưng bây giờ nó đang được lau quét]

It has been very cold lately but it's beginning to get a bit warmer.

(*Trời vừa rồi rất lạnh, nhưng bây giờ bắt đầu ấm hơn rồi.*)

Tình huống lúc diễn ra các câu nói trên sẽ giúp người nghe phân biệt ý người nói theo cách dùng nói trên hay theo cách dùng 5.2.1c.

- d Hành động vừa mới xảy ra. Cách dùng này kết hợp với **just** (*vừa mới*):

I have just had a cup of coffee.

(*Tôi vừa uống xong một tách cà phê*)

They have just returned from a trip to America.

(*Họ vừa mới đi Mỹ về*)

- e Trong các đối thoại về các sự việc xảy ra ở quá khứ. Người nói thường bắt đầu bằng thì Hiện Tại Hoàn Thành, nhưng sau đó chuyển qua thì Quá Khứ Đơn, ngay cả khi không có phó từ chỉ thời gian :

Dialogue A :

-- Have you seen a fire (*đám cháy*)?

-- Yes, I have.

-- When did you see it?

-- I saw one in London in 1979.

Dialogue B :

- What have you bought?
- I've bought some flowers.
- Where did you buy them?
- I bought them at the new *supermarket* (*siêu thị*).

- g Trong thư từ, báo chí, bản tin phát thanh, người ta giới thiệu một hành động được dùng ở thì Hiện Tại Hoàn Thành và sau đó thường được thay thế bằng thì Quá Khứ Đơn :

Bill has passed his examination: he got an A in the oral and a B in the written paper.

(Bill đã thi đỗ: cậu ấy đạt điểm A về thi nói và điểm B về thi viết)

Two prisoners have escaped from Dartmoor. They used a ladder which had been left behind by some workmen, climbed a twenty-foot wall and got away in a stolen car.

(Hai tên tù đã trốn khỏi Dartmoor. Chúng đã dùng một cái thang do các công nhân để lại, trèo qua một bức tường cao 20 bộ rồi chạy trốn bằng một chiếc xe hơi đánh cắp.)

➞ TẬP LUYỆN 6

Hãy chọn thì Hiện Tại Hoàn Thành hoặc Quá Khứ Đơn cho các động từ trong ngoặc. Luôn luôn chú ý đến các dấu hiệu chỉ dẫn được in ***nghiêng*** vì mỗi dấu hiệu thường giúp ta liên tưởng ngay đến một thì nào đó:

1. This boy (*not finish*) his homework *yet*.
2. I (*speak*) to him about your work *several times already*.
3. You (*ever travel*) to China *before*?
4. I (*receive*) a letter just a few minutes *ago*.
5. I (*not see*) John *recently*.
6. *It's the third time* you (*lose*) your key.
7. This is one of the best books I (*ever read*).
8. You (*put*) your book on my desk *last night*?

CÁCH DÙNG CÁC THÌ với LIÊN TỪ **SINCE**

Khi SINCE xuất hiện trong câu, động từ của mệnh đề chính thường ở thì Hiện Tại Hoàn Thành [mệnh đề chính là mệnh đề được in *ngiêng* dưới đây], còn mệnh đề phụ có SINCE đi trước có thể ở các thì sau :

1. SINCE + Quá Khứ Đơn :

I've loved you since I was a child.
(Em đã yêu anh từ khi em còn bé.)

2. SINCE + Hiện Tại Hoàn Thành :

Khi cả hai hành động ở hai mệnh đề đều diễn ra song song từ quá khứ đến hiện tại :

I've loved you since I've known you.
(Em đã yêu anh từ khi em biết anh.)

3. SINCE + Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn :

Khi cả hai hành động đều diễn ra song song từ quá khứ và kéo dài đến hiện tại, tính chất kéo dài của hành động với SINCE được nhấn mạnh :

I've loved you a lot since I've been living with you.
(Từ lúc sống với anh, em đã vô cùng yêu anh)

✎ BÀI TẬP 13*

Read the following, putting the verbs into the Present Perfect tense:

1. I (*live*) here since 1970.
2. The cat (*sit*) in front of the fire since tea-time.
3. You (*be*) to the zoo?
4. I'm afraid you (*look*) at the wrong one.

5. You (*wait*) long for me?
6. Yes! I (*stand*) here in the rain for half an hour.
7. He (*learn*) English for three years, but he can't even read a newspaper yet.
8. This watch was working all right a moment ago but now it (*stop*).
9. Lunch is not quite ready yet, although I (*cook*) all the morning.
10. Look! That light (*burn*) all night.

BÀI TẬP 14*

Complete the following conversation with either Simple Past or the Present Perfect (*Hãy hoàn thành các đoạn đối thoại sau, dùng thì Quá Khứ Đơn hoặc Hiện Tại Hoàn Thành*):

- A. 1. I (*not see*) your brother lately. He (*go*) away?
 2. Yes, he (*be sent*) to India.
 3. When he (*go*)?
 4. He (*go*) last month.
 5. You (*have*) any letters from him?
 6. I haven't, but his wife (*hear*) from him regularly.
 7. Does she intend to go out and join him?
 They've been thinking about it but (*not decide*) yet.
- B. 8. Where you (*be*)? I (*be*) at the sales.
 9. What you (*buy*)? I (*buy*) some clothes.
 10. Why did you buy clothes? I (*tell*) you never to buy clothes for me.
 I could not resist it. They (*be*) very much reduced.

BÀI TẬP 15**

Complete the following sentences with the Simple Present, the Present Continuous or the Present Perfect tense (*Hãy hoàn thành các câu sau, dùng thì Hiện Tại Đơn, Hiện Tại Tiếp Diễn hoặc Hiện Tại Hoàn Thành*):

1. My teacher (*teach*) English at this school for six years.
2. Listen! I (*think*) someone (*knock*) at the door.

3. Mr Smith (*pay*) all of his bills at the end of the month.
4. Michael (*study*) English for six months now.
5. It usually (*rain*) very much in that part of the country.
6. I (*be*) sorry. I (*forget*) that fellow's name already.
7. My secretary (*sit*) at a different desk today.
8. Our present boss (*work*) in this company all of his life.
9. Up to the present, George (*do*) good work in this class.
10. So far, you (*make*) no mistakes on this exercise.

BÀI TẬP 16**

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Present Perfect (*Hãy đổi những động từ trong ngoặc sang thì Quá Khứ Đơn hoặc Hiện tại Hoàn Thành*):

1. Susan, come quickly! The milk (*boil*) over and (*make*) an awful mess of the kitchen.
2. I (*be*) very sorry when I (*hear*) of his death. He (*be*) an excellent writer. I (*read*) all of his books more than once.
3. We (*be invited*) to a reception at the Palace next week.
4. What's the matter? You (*not speak*) a word since you (*come*) home.
5. Hilda, I'm furious with you. I (*wait*) in this rain for half an hour.
6. I'm sorry, dear. I (*forget*) to give Larry your message. I (*leave*) the office in a great hurry.
7. Do you remember that restaurant in Edinburgh that you (*take*) us to last year? Well, we (*go*) to find it again when we (*be*) there last month. It (*be pulled*) down. We (*be*) very sorry.
8. Oh dear! I think our main water-pipe (*break*).
9. Somebody (*steal*) my wallet. Unlucky man! It (*be*) a cheap plastic one and there (*be*) no money in it at all.
10. I (*not just get*) on the train, you know. Why do you keep asking to see my ticket? I (*already show*) it to you three times in the last four hours.

VAI TRÒ của CÁC PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN đối với thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH và QUÁ KHỨ ĐƠN

Các phó từ chỉ thời gian (adverbs of time) đóng vai trò rất quan trọng trong việc quyết định phải dùng thì nào cho đúng. Chúng ta hãy xem câu '*He (write) a good book*' với các phó từ khác nhau sau đây:

1. He **wrote** a good book *last year*.
(Phải dùng thì Quá Khứ Đơn vì có phó từ chỉ thời gian quá khứ xác định).
2. He **has written** a good book.
(Dùng Hiện Tại Hoàn Thành vì không có phó từ chỉ thời gian).
3. He **has written** a good book *now*.
(Dùng Hiện Tại Hoàn Thành vì có phó từ *now = at last*).
4. He **has written** a good book *this year*.
(Dùng Hiện Tại Hoàn Thành vì *this year* là phó từ nửa chỉ quá khứ, nửa chỉ tương lai. Xem lại cách dùng 5.2.1a).
5. He **wrote** a good book *this year*.
(Dùng Quá Khứ Đơn cũng đúng vì lí do như trên).

6

THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN*(The Present Perfect Continuous)***6.1 HÌNH THỨC (Form)**

Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn được tạo thành bởi thì hiện tại của động từ HAVE + BEEN + hiện tại phân từ của động từ chính.
 (The Present Perfect Continuous tense is formed with the present tense of HAVE + BEEN + the present participle of the main verb).

Have Has	} been + hiện tại phân từ
-------------	---------------------------

Bảng chia động từ WORK**Khẳng định (Affirmative):**

I	}	have been working
You		
We		
You		
They		
He	}	has been working
She		
It		

Phủ định (Negative):

I	}	have not been working
You		
We		
You		
They		

He	}	has not been working
She		
It		

Nghi vấn (Interrogative):

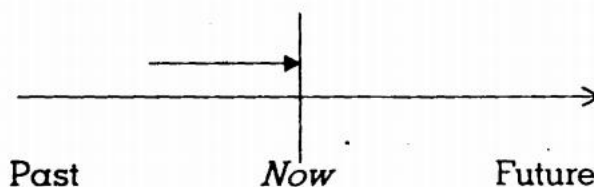
Have	{	I	}	been working?
		you		
		we		
		you		
		they		

Has	{	she	}	been working?
		he		
		it		

6.2 CÁCH DÙNG (Uses)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn được dùng để tả :

- a** Hành động đã bắt đầu trong quá khứ và kéo dài cho đến hiện tại :



He has been living here for six weeks.

(Anh ấy đã sống ở đây được sáu tuần rồi)

She has been sitting in that chair all afternoon.

(Cô ấy đã ngồi trên ghế suốt cả buổi chiều)

Cách dùng này tương tự với cách dùng 5.2.1c của thì Hiện Tại Hoàn Thành (xem bài trước). Cách dùng này phải có các cụm từ chỉ thời gian đi kèm để chỉ sự liên tục của hành động cho đến hiện tại.

- b Hành động kéo dài trong quá khứ và vừa mới chấm dứt. Cách dùng này không kết hợp với các cụm từ chỉ thời gian.

John has been working in this office.

[John đã làm việc ở văn phòng này cho đến gần đây]

I have been swimming. That's why my hair is wet.

(Tôi vừa đi bơi xong. Đây là lí do tại sao tóc tôi ướt.)

So sánh với :

John has been working in this office *for a year*.

(John đã làm việc ở văn phòng này được một năm rồi)

[Hiện nay John vẫn còn tiếp tục làm việc]

I have been swimming for half an hour.

(Tôi đã bơi được nửa giờ rồi.)

[Tôi vẫn còn bơi]

NGOẠI LỆ

Tuy nhiên, đôi khi người Anh vẫn dùng thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn với phó từ chỉ thời gian đi kèm để nhấn mạnh một hành động không bị ngắt quãng, mặc dù hành động ấy bây giờ không còn tiếp tục nữa.

(The Present Perfect Continuous is sometimes used merely to emphasize the fact that an action has been uninterrupted, even though it is not continuing now).

I'm cold because I've been swimming for an hour.

I'm very tired; I've been running round the town all day.

BÀI TẬP 17*

Change the verbs in brackets into the Present Perfect or the Present Perfect Continuous. Remember that some verbs have no continuous forms (-ing) (Hãy đổi những động từ trong ngoặc sang thì Hiện Tại Hoàn Thành hoặc Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn. Hãy nhớ một vài động từ không kết hợp với -ing):

1. I (*not see*) you for a long time.

2. You must tell me what you (*do*) since I last saw you.

3. He (*not be*) here since Christmas; I (*wait*) for him for two weeks.
4. I (*try*) to learn English for years, but I (*not succeed*) yet.
5. We (*live*) here for the last six months, and just (*decide*) to move.
6. You already (*drink*) three cups of tea since I (*sit*) here.
7. I (*wait*) here for her since 7 o'clock and she (*not come*) yet.
8. Mary (*rest*) in the garden all day because she is ill.
9. How long you (*learn*) English?
10. You must wake her! She (*sleep*) soundly for ten hours!

THÌ TIỀN QUÁ KHỨ

(*The Past Perfect*)

7.1 HÌNH THỨC (*Form*)

Thì Tiền Quá Khứ được tạo thành bởi HAD + quá khứ phân từ của động từ chính. (The Past Perfect tense is formed with HAD + The past participle of the main verb).

Had + quá khứ phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (*Affirmative*):

I	}	had worked
You		
He		
We		
They		

Phủ định (*Negative*):

I	}	had not worked
You		
He		
We		
They		

Nghi vấn (*Interrogative*):

Had	{	I	}	worked?
		you		
		he		
		we		
		they		

HAD NOT thường được tỉnh lược thành HADN ' T.

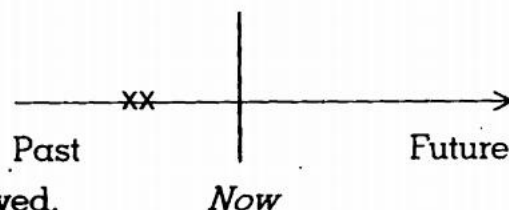
7.2 CÁCH DÙNG (Uses)

Thì Tiền Quá Khứ được dùng để diễn tả :

- a Hành động đã xảy ra và đã hoàn tất trước một thời điểm trong quá khứ, hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ (an action that had happened and finished before some point of past time, or before some other past and finished action).

By 2 o'clock we had had lunch.

(Chúng tôi đã ăn xong cơm
trưa trước 2 giờ)



We had had lunch when she arrived.

(Chúng tôi đã ăn cơm trưa xong khi cô ấy đến)

When we came to the station, the train had left.

(Khi chúng tôi đến nhà ga, xe lửa đã đi rồi)

Tim felt very tired. He had worked all day long.

(Tim cảm thấy thật mệt. Anh ấy đã làm việc suốt cả ngày dài)

- Thì Tiền Quá Khứ thường được dùng kết hợp với thì Quá Khứ Đơn và các giới từ hoặc liên từ sau đây :

by (có nghĩa như before)

when

before

till

after

until

as soon as ...

CHÚ THÍCH:

Khi BEFORE và AFTER được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, mối quan hệ thời gian giữa hai hành động trở nên rõ ràng, vì thế ta có thể dùng thì Quá Khứ Đơn để thay thế :

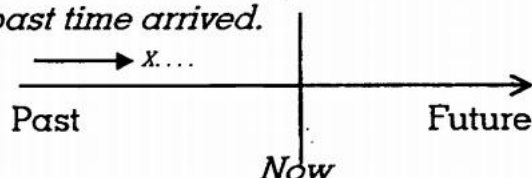
John { had shot } before the tiger started to run.
 shot

(John đã bắn trước khi con hổ kịp chạy trốn)

Thì Tiền Quá Khứ có thể dùng với *just* để nhấn mạnh một hành động vừa mới xảy ra và với *already* để nhấn mạnh một hành động đã xảy ra rồi, trước một hành động khác cũng xảy ra trong quá khứ [Xem phần tập luyện bên dưới].

- b Hành động đã xảy ra nhưng *chưa hoàn tất* thì một hành động khác hoặc một thời điểm khác đến. Cách dùng này **phải kết hợp với cụm từ chỉ thời gian bắt đầu với FOR** (*an action that had begun to happen before, but had not finished happening when, some other action happened or some point of past time arrived.*

A period of time beginning with FOR is indispensable with this use).



By December 1st last year, he had worked here for five years.

(Cho đến ngày 1 tháng 12 năm ngoái, anh ấy đã làm việc ở đây được 5 năm rồi)

[Anh ấy vẫn còn tiếp tục làm việc ở đây vào ngày 1 tháng 12]

➡ TẬP LUYỆN 7

Hãy chọn thì Quá Khứ Đơn hoặc Tiền Quá Khứ cho các động từ trong ngoặc. Dùng thì Tiền Quá Khứ cho hành động đã xảy ra trước và thì Quá Khứ Đơn cho hành động xảy ra sau. **Hãy chú ý đến các từ được in nghiêng!**

1. *When* we arrived, the dinner (*already* begin).
2. She (cry) *after* he (go).
3. They (tell) us we were too late. The train (leave).
4. *When* I (get) to the theatre, the play (*already* start).
5. John was not at home. He (go) away.
6. The house was very quiet. Everybody (go) to bed.
7. They (not go) home *until* they finished their work.
8. We (*just* turn off) the lights *when* we heard someone at the door.
9. Everyone (eat) dinner *by* the time we (get) to the dining-room.
10. We (ask) the porter where he (put) our luggage.

CÁCH DÙNG CÁC THÌ QUÁ KHỨ với LIÊN TỪ WHEN

1. Past Perfect + WHEN + Simple Past :

Diễn tả một hành động đã xảy ra và hoàn tất trước hành động đi với liên từ WHEN :

When I arrived, John had gone away.

(Khi tôi đến, John đã đi rồi) [John đi trước khi tôi đến]

2. Simple Past + WHEN + Simple Past:

Diễn tả hai hành động xảy ra kế sát nhau hoặc khi hành động thứ nhất kéo theo hành động thứ hai :

When I arrived, John went away.

(Khi tôi đến, John mới ra đi) [John đi sau khi tôi đến]

When the play ended the audience went home.

(Khi vở kịch chấm dứt, khán giả ra về)

Sau khi đã học xong thì Tiền Quá Khứ, người học thường lạm dụng thì này, dùng nó cho bất kì hành động nào xảy ra trước một hành động quá khứ khác. Thật ra, chúng ta chỉ dùng thì Tiền Quá Khứ khi hành động đã xảy ra trái với sự mong đợi hoặc khi cần nhấn mạnh mà thôi. Ví dụ, chúng ta phải dùng thì Quá Khứ Đơn cho tất cả các động từ trong câu 'He got up, shaved, drank a cup of tea and then went to his office where he put a letter on his desk' vì những hành động do các động từ nói trên diễn tả lần lượt xảy ra theo trật tự thời gian bình thường. Nhưng giả sử anh ấy đã đặt lá thư trên bàn vào ngày trước đó, chúng ta phải nói:

'He got up, shaved, drank a cup of tea and then went to his office where he **had put** a letter on his desk'

(Anh ấy thức dậy, cạo râu, uống trà rồi đi đến văn phòng nơi [trước đó] anh đã đặt một lá thư trên bàn làm việc)

cho dù hành động này được mô tả sau.

3. Simple Past + WHEN + Past Perfect:

Thì Tiền Quá Khứ được dùng sau WHEN khi hai thì Quá Khứ Đơn có thể cho ta cảm giác hai hành động xảy ra đồng thời hoặc khi ta muốn nhấn mạnh hành động thứ nhất đã hoàn tất trước khi hành động thứ hai bắt đầu :

When she had sung her song she sat down.

(Cô ấy ngồi xuống sau khi hát xong)

So sánh với :

When she sang her song she sat down.

(Cô ấy ngồi khi hát)

4. Past Continuous + WHEN + Simple Past:

Khi một hành động được dùng như nền đối với hành động kia ngắn hơn :

I was reading in my room when the bell rang.

(Tôi đang ngồi đọc sách trong phòng thì chuông reo.)

BÀI TẬP 18**

Supply the correct past tense of the verbs in brackets:

(Hãy chọn thì đúng cho các động từ trong ngoặc):

1. He *(do)* nothing before he saw me.
2. He thanked me for what I *(do)*.
3. I *(be)* sorry that I had hurt him.
4. After they had gone, I *(sit)* down and *(rest)*.
5. As soon as you *(go)*, I *(want)* to see you again.
6. Before you *(go)* very far, we found that we *(lose)* our way.
7. He *(die)* after he *(be)* ill a long time.
8. My friend *(not see)* me for many years when I met him.
9. In England he soon remembered all he *(learn)*.
10. When the airplane landed, the pilot *(find)* that one of the wings *(be damaged)* by a shell.

BÀI TẬP 19**

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Perfect tense (*Hãy đổi những động từ trong ngoặc sang thì Quá Khứ Đơn hoặc Tiền Quá Khứ*).

1. My father (*tell*) me he (*give*) up smoking.
2. He (*be*) late because he (*have*) an accident.
3. I (*come*) to tell him they were the wrong seeds, but he (*plant*) them already.
4. It had been raining in the night, the ground (*be*) wet.
5. Mr John (*be*) in England for four years when the new government (*come*) to power.
6. A man who (*be attacked*) by bandits was lying bleeding in the road.
7. I now (*have*) to leave the house where I (*spend*) so many happy days.
8. Although he (*make*) some mistakes, he (*be considered*) good enough for promotion.
9. He (*want*) to find out whether you (*arrive*).
10. He (*be treated*) like a slave, so he (*resign*).

BÀI TẬP 20**

Change the verbs in brackets into the Simple Past or the Past Perfect tense:

Peter, who is 14, (*pass*) a difficult examination at the end of last term and thereby (*qualify*) for a bicycle which his father (*promise*) to give him if he (*pass*). On second thought, however, his father (*feel*) that a bicycle might not be exactly what the boy wanted and so he (*ask*) Peter whether he would like anything else instead. Peter, somewhat hesitantly, (*ask*) if he could have a 410 shot-gun. He (*add*) quickly that he (*do*) a lot of shooting under supervision during the school year that just (*end*), and (*learn*) the proper use of

a gun. His mother (*not like*) the idea at all; she (*say*) that she (*be*) sure that he would kill either himself or someone else. However, his father (*make*) enquiries at the school and (*learn*) that Peter indeed (*learn*) enough about guns and their proper use to be trusted with one of his own. So, to the boy's great joy, a 410 shot-gun (*be bought*) for him instead of the bicycle he (*expect*).

CÁCH DÙNG CÁC THÌ QUÁ KHỨ với AS SOON AS

1. Simple Past + AS SOON AS + Simple past :

Khi hai hành động xảy ra kế tiếp nhau.

As soon as Linda arrived in my flat, she told me the news ...
(*Ngay khi Linda bước vào phòng, cô ấy báo cho tôi tin đó*)

2. Simple Past + AS SOON AS + Past Perfect :

Nhấn mạnh sự hoàn tất của hành động trong mệnh đề với AS SOON AS trước hành động còn lại :

As soon as he had gone, a stranger walked into his room.
(*Ngay khi anh ấy vừa đi khỏi, một người lạ bước vào phòng*)
[Anh ấy đi khỏi rồi người lạ mới bước vào]

CÁCH DÙNG CÁC THÌ QUÁ KHỨ với UNTIL

1. Simple Past + UNTIL + Simple Past :

Khi hành động ở mệnh đề chính đi trước và kéo dài cho đến hành động ở mệnh đề sau :

He read the book until he was dead tired.
(*Anh ấy đọc sách cho đến khi mệt như*)

2. Simple Past + UNTIL + Past Perfect :

Khi nhấn mạnh hành động ở mệnh đề với UNTIL đã hoàn

tất trước hành động ở mệnh đề kia :

I sat under the apple-tree and read until the sky had darkened and I could not make out the print.

(Tôi ngồi dưới cây táo đọc sách cho mãi đến khi trời tối không thể nào nhìn được chữ nữa)

THÌ TIỀN QUA KHỨ TIẾP DIỄN

(The Past Perfect Continuous)

8.1 HÌNH THỨC (Form)

Thì Tiền Quá Khứ Tiếp Diễn được tạo thành bởi HAD + BEEN + hiện tại phân từ của động từ chính. (The Past Perfect Continuous tense is formed with HAD + BEEN + the present participle of the main verb)

Had been + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (Affirmative):

I	}	had been working.
You		
He		
We		
They		

Phủ định (Negative):

I	}	had not been working.
You		
He		
We		
They		

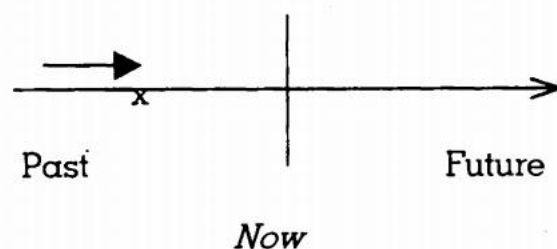
Nghi vấn (Interrogative):

Had	{	I	}	been working?
		you		
		he		
		we		
		they		

8.2 CÁCH DÙNG (Uses)

Thì Tiền Quá Khứ Tiếp Diễn diễn tả một hành động bắt đầu **trước** một thời điểm trong quá khứ và tiếp tục *cho tới thời điểm đó*, hoặc *chấm dứt ngay trước thời điểm đó*.

Cách dùng này tương tự với cách dùng của thì Tiền Quá Khứ, ngoại trừ ở chỗ thì Tiền Quá Khứ Tiếp Diễn nhấn mạnh tính chất liên tục của hành động.



He had been living here for a year when he decided to move to the suburbs.

(Cho đến khi anh ấy định dọn về ngoại ô, anh ấy đã sống ở đây được một năm)

Chúng ta cần chú ý rằng hành động kéo dài với thì Tiền Quá Khứ Tiếp Diễn *có thể bao gồm hoặc không bao gồm hành động còn lại* :

John knew that she had been working very hard since she came to live here.

(John biết cô ấy đã làm việc rất chăm chỉ từ khi cô ấy đến sống ở đây)
[Cô ấy vẫn làm việc chăm chỉ vào lúc John biết]

John came across the lawn to meet his sweetheart, carrying the roses he had been cutting.

(John bước qua vườn hoa để gặp người yêu, mang theo những hoa hồng cậu đã cắt)

[Hành động *cutting* bắt đầu từ trước đó và chấm dứt ngay trước khi John bước qua bãi cỏ]

THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN

(The Simple Future)

9.1 HÌNH THỨC (Form)

Thì Tương Lai Đơn được tạo thành bởi SHALL/WILL + động từ nguyên mẫu không TO. (The Simple Future tense is formed with SHALL/WILL + the infinitive without TO)

Shall/will + động từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (Affirmative):

I shall/will work

You will work

He will work

We shall/will work

You will work

They will work

Phủ định (Negative):

I shall/will not work

You will not work

He will not work

We shall/will not work

You will not work

They will not work

Nghi vấn (Interrogative):

Shall I work?

Will you work?

Will he work?

Shall we work?

Will you work?

Will they work?

Ngày nay *will* được dùng phổ biến cho *tất cả các ngôi* trong các nước nói tiếng Anh. *Shall* chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất, chủ yếu ở phía nam nước Anh.

Will not được tỉnh lược thành **WON'T**.

Shall not được tỉnh lược thành **SHAN'T**

Shall và *will* được tỉnh lược thành **'ll'**, khi ấy sự phân biệt giữa *shall* và *will* không còn cần thiết nữa.

9.2 CÁCH DÙNG (*Uses*)

- a** Thì Tương Lai Đơn được dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, hoặc một hành động sẽ diễn ra và kéo dài trong một quãng thời gian ở tương lai (the Simple Future expresses an action that will happen in the future or will occupy a period of time in the future).

Will he be here on time?

(Anh ấy sẽ đến đây đúng giờ chứ?)

Yes, he'll be here by five o'clock.

(Vâng, anh ấy sẽ đến trước 5 giờ)

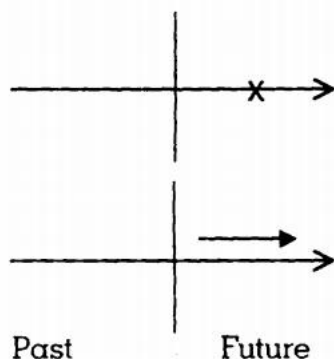
I'll telephone you tomorrow.

(Tôi sẽ gọi điện cho anh ngày mai)

I think I shall remain in love with her all my life.

(Tôi nghĩ rằng tôi vẫn còn yêu cô ấy suốt đời)

[hành động kéo dài]



Thì Tương Lai Đơn thường được dùng sau các động từ sau đây để diễn tả ý kiến, sự tiên đoán của người nói về tương lai:

to think (*nghĩ, cho rằng*)

to believe (*tin tưởng*)

to suppose (*giả sử*)

to expect (*hi vọng*)

to know (*biết*)

to doubt (*ngghi ngờ*)

to assume (*giả định*)

to hope (*hi vọng*)

to be afraid (*e sợ*)

to be sure (*chắc chắn*)

I'm sure he'll come back.

(Tôi chắc rằng cậu ấy sẽ trở lại)

I suppose they'll sell their house.

(Tôi cho rằng họ sẽ bán nhà)

CÁCH DÙNG BE GOING TO

Be going to được dùng để diễn tả :

1. Ý định ở tương lai (Future Intention) (= *định sẽ*) :

I am going to write to her this afternoon.

(Tôi định sẽ viết thư cho cô ấy chiều nay)

Mr Brown says he is going to buy a new car next year.

(Ông Brown nói ông ấy định mua một chiếc xe mới năm đến)

Khi dùng không có phó từ chỉ thời gian, hình thức này thường chỉ *tương lai gần* :

I know what you are going to say.

(Tôi biết anh định sắp nói gì rồi)

2. Sự chắc chắn (Certainty) (= *chắc là*):

I think it is going to rain; look at those clouds.

(Tôi chắc là trời sắp mưa; hãy nhìn những đám mây kia)

He is very ill; I'm afraid he is going to die.

(Ông ấy đau nặng quá; tôi chắc ông ấy sắp chết)

Theo cách dùng này, *be going to* thường không có phó từ chỉ thời gian đi kèm, nhưng thường được hiểu là tương lai gần. Các tình huống ở hiện tại (đám mây, đau nặng...) thường là những căn cứ giúp cho sự suy đoán chắc chắn.

Be going to không được dùng để diễn tả tương lai đơn thuần (= tương lai không phụ thuộc vào ý định của bất cứ người nào).

Chúng ta **không** nói :

*I am going to be 15 years old in May.

*Today is the fourth of May; tomorrow is going to be the fifth.

Vì lí do trên đây, *be going to* ít khi được dùng trong các

mệnh đề kết quả của câu điều kiện (vì kết quả phụ thuộc vào điều kiện hơn là ý định của người nói). Chúng ta **không** nói :

*If you go to the movies, you are going to study your lessons late.

Be going to không được dùng với động từ *go* và *come*. Chúng ta **không** nói :

*I am going to go to the cinema tonight.

*He is going to come to see me on Sunday.

Trong trường hợp này chúng ta nên dùng Hiện Tại Tiếp Diễn:

I am going to the cinema tonight.

He is coming to see me on Sunday.

BÀI TẬP 21 *

Change the following sentences into the *going to* form.

(Hãy dùng hình thức **going to** cho những câu sau đây):

1. He will leave tomorrow.
2. Where will he stay?
3. John will wait for us there.
4. We shall choose some new dresses.
5. The dining-room will be painted next week.
6. I think I shall be sick.
7. My friend will sew on my buttons (*khâu lại khuy áo*) for me.
8. What! You won't come home this afternoon?
9. I'm afraid it will cost a lot of money.
10. Won't you kiss me 'Good Night'?

WILL VÀ BE GOING TO

Chúng ta thường có thể dùng *will* hoặc *be going to* để diễn tả *dự định trong tương lai*, nhưng đôi khi chúng ta chỉ có thể dùng một trong hai hình thức trên mà thôi :

- ◆ *Going to* luôn luôn bao hàm một ý định đã được *trù tính, sắp xếp từ trước*, tương đương như *định sẽ* trong tiếng Việt:

I have bought some bricks and I'm going to build a garage.

(Tôi đã mua gạch và dự định sẽ xây một nhà chứa xe)

- ◆ *Will* bao hàm ý định không được *trù tính từ trước*. Nhiều khi ý định này rất mờ nhạt:

- I've got a terrible headache!

(Anh bị nhức đầu quá!)

- Have you? Wait there and I'll get an aspirin for you.

(Thế à? Anh đợi đấy, em sẽ đi lấy aspirin cho anh)

Người nói đi lấy thuốc vì tình huống thúc đẩy ngay lúc ấy, không phải vì ý định đã được *trù tính từ trước*. Nhưng nếu người nói dự định đi mua thuốc vì biết thuốc dự trữ trong nhà đã hết, người ấy sẽ nói *I'm going to buy some aspirin tomorrow*.

CÁCH DÙNG BE TO

Hình thức BE TO được dùng để diễn tả :

1. Sự sắp xếp trong tương lai :

I'm to meet her at the station at 9 o'clock.

(Tôi sẽ gặp cô ấy tại nhà ga vào lúc 9 giờ)

We are to have a film show tomorrow night.

(Chúng ta sẽ xem phim tối mai)

2. Mệnh lệnh, thường ở dạng nghi vấn và phủ định

(= *phải/không được...*) :

Children are not to play near the well.

(Trẻ con không được chơi gần giếng)

Are we to bring our books to the class?

(Chúng ta có phải đem sách đến lớp không?)

She is to be back by 10 o'clock.

(Cô ấy phải trở về trước 10 giờ)

10.1 HÌNH THỨC (Form)

Thì Tương Lai Tiếp Diễn được tạo thành bởi SHALL/WILL + BE + hiện tại phân từ của động từ chính.

(The Future Continuous tense is formed with SHALL/WILL + BE + the present participle of the main verb)

Shall/will be + hiện tại phân từ

Bảng chia động từ WORK**Khẳng định (Affirmative):**

I shall/will be working

You will be working

He will be working

We shall/will be working

You will be working

They will be working

Phủ định (Negative):

I shall/will not be working

You will not be working

He will not be working

We shall/will not be working

You will not be working

They will not be working

Nghi vấn (Interrogative):

Shall I be working?

Will you be working?

Will he be working?

Shall we be working?

Will you be working?

Will they be working?

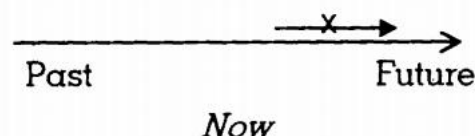
10.2 CÁCH DÙNG (Uses)

Thì Tương Lai Tiếp Diễn diễn tả :

- a Hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong tương lai hoặc đang xảy ra thì một hành động khác xảy đến.

(An action that will be in progress at a point of time in the future or when another action happens)

We'll be waiting for you
at 9 o'clock tomorrow.



Tiếng Việt chúng ta không có thì này [sẽ + đang] nên xin tạm dịch:

(Chúng tôi sẽ đợi anh lúc 9 giờ sáng mai)

At this time next year I'll be working in Japan.

(Vào thời gian này năm đến, tôi đang làm việc ở Nhật)

This time tomorrow Tim will be flying to Japan. His friends will be waiting for him at Tokyo airport.

(Vào giờ này ngày mai Tim [sẽ] đang bay đến Nhật. Các bạn anh ấy sẽ đón anh ấy tại sân bay Tokyo)

- b Hành động trong tương lai không phụ thuộc vào ý định (a future action without intention), bao hàm những hành động xảy ra theo trình tự tự nhiên.

Mary is tired. She'll be coming to bed directly.

(Mary bị mệt. Cô ấy sẽ đi nằm ngay bây giờ)

Cách dùng này thường được áp dụng khi thì Tương Lai Đơn với WILL có thể gây nên sự hiểu nhầm ý :

1. Hiểu nhầm 'Will you ...?' với nghĩa 'Xin mời anh' thay vì 'Có phải anh... ?' hoặc ngược lại :

Will you bring the chair in here?

(Nhờ anh mang hộ ghế này vào trong nhé?)

Đây là câu yêu cầu, tương tự như 'Will you [please] sit down?'
(*Xin mời anh ngồi*). So sánh với :

Will you be bringing the chair in here?

(*Anh có mang ghế vào trong này không?*)

Đây là câu hỏi bình thường, người hỏi nhằm mục đích tìm thông tin (*có... hay không?*).

2. Thì Tương Lai Đơn với WILL thường diễn tả ý định nào đó, ví dụ:

I will buy that house *sẽ đồng nghĩa với*

I intend to buy that house.

(*Tôi định mua căn nhà đó.*)

Do đó, nếu muốn diễn tả tương lai đơn thuần [không diễn tả một ý định nào] xảy ra theo trình tự tự nhiên chúng ta nên dùng thì Tương Lai Tiếp Diễn để thay thế :

I'll be meeting him tomorrow.

(*Ngày mai tôi sẽ gặp anh ấy*)

Ở đây, việc gặp anh ấy diễn ra không phải vì tôi muốn gặp mà chỉ vì tôi và anh ấy cùng làm chung một văn phòng. So sánh với :

I'll meet him tomorrow.

(*Tôi định gặp anh ấy ngày mai*)

3. Trong câu phủ định, *won't* thường dễ gây nhầm nghĩa vì *won't* vừa có nghĩa *không chịu* vừa có nghĩa *sẽ không*.

Tom won't cut the grass.

(*Tom không chịu cắt cỏ*) [won't = refuse]

Tom won't be cutting the grass.

(*Tom sẽ không cắt cỏ*) [vì Tom đi vắng hoặc vì đau]

- c Hành động xảy ra kéo dài trong một quãng thời gian trong tương lai
(an action that will extend over a limited period time in the future)

I shall be swimming all day long tomorrow.
(Tôi sẽ đi bơi suốt cả ngày mai)

➡ TẬP LUYỆN 8

Hãy dùng thì Tương Lai Tiếp Diễn với các phó từ chỉ thời gian trong ngoặc và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trong những câu sau:

1. What are you doing (at 7 o'clock tomorrow)?
2. It's raining (when you come back).
3. I am still reading this book (at 10 o'clock).
4. He's travelling (all night).
5. He isn't writing to her (next week).
6. We're working very hard (in the autumn).
7. He's sleeping (at 4 o'clock).
8. I'm waiting for you (at the usual time).

NHỮNG CÁCH DIỄN TẢ TƯƠNG LAI KHÁC NHAU

(Different Ways of Expressing Futurity)

Người Anh có nhiều cách diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai như sau :

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. <i>Simple Present</i> | : I leave next week. |
| 2. <i>Present Continuous</i> | : I am leaving next week. |
| 3. <i>Simple Future</i> | : I'll leave next week. |
| 4. <i>Future Continuous</i> | : I'll be leaving next week. |
| 5. BE GOING TO | : I'm going to leave next week. |
| 6. BE TO | : I'm to leave next week. |
| 7. BE ABOUT TO | : I'm about to leave next week. |
| 8. BE ON THE POINT OF | : I'm on the point of leaving next week. |
| 9. BE ON THE VERGE OF | : I'm on the verge of leaving next week. |

11.1 HÌNH THỨC (*Form*)

Thì Tiền Tương Lai được tạo thành bởi SHALL/WILL + HAVE + quá khứ phân từ của động từ chính.

(The Future Perfect tense is formed with SHALL/WILL + HAVE + past participle of the main verb)

Shall/will have + quá khứ phân từ

Bảng chia động từ WORK

Khẳng định (*Affirmative*):

I/we shall/will have worked

You/he/they will have worked

Phủ định (*Negative*):

I/we shall/will not have worked

You/he/they will not have worked

Nghi vấn (*Interrogative*):

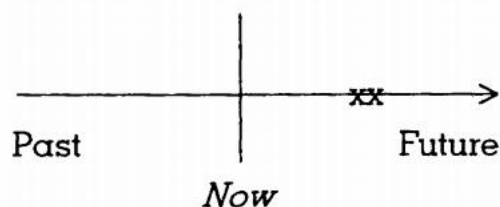
Shall/will I/we have worked?

Will you/he/they have worked?

11.2 CÁCH DÙNG (*Uses*)

Thì Tiền Tương Lai diễn tả :

- α Hành động sẽ xảy ra trước một thời điểm hoặc trước một hành động khác trong tương lai (an action that happens before a point of time or before another action in the future).



I shall have spent all my money by the end of the month.

(Tôi sẽ tiêu hết cả tiền trước cuối tháng này)

I shall have written it by 10 o'clock.

(Tôi sẽ viết xong trước 10 giờ)

Cách dùng này thường kết hợp với giới từ BY (nghĩa gần tương đương với BEFORE). Trong thực hành người Anh thường dùng thì Tương Lai Đơn thay thế :

I shall spend all my money { by the end of the month.
before the end of the month.

(Tôi sẽ tiêu hết cả tiền trước cuối tháng này)

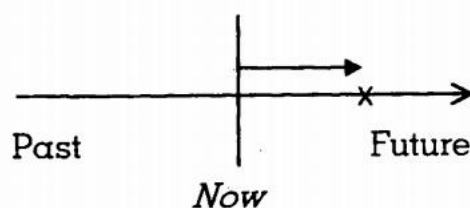
I shall phone you { by ten o'clock.
before ten o'clock.

(Tôi sẽ điện cho anh trước 10 giờ)

b Hành động xảy ra và kéo dài cho đến một thời điểm trong tương lai (duration up to a time in the future).

When I leave the school next week I shall have taught this class for ten years.

(Khi tôi rời trường này tuần đến, tôi đã dạy ở lớp này được mười năm rồi)



On December 18th we shall have been married for 25 years.

(Vào ngày 18 tháng chạp sắp đến chúng tôi đã cưới nhau được 25 năm rồi)

Cách dùng này bắt buộc phải kết hợp với một phó từ chỉ thời gian (thường dùng với FOR).

CHÚ Ý:

Thì Hiện Tại Hoàn Thành phải thay thế thì Tiền Tương Lai (nghĩa là bỏ *shall/will*) trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian :

I will repair your bicycle when I **have finished** this job.

(Tôi sẽ sửa xe đạp cho anh khi tôi đã làm xong việc này)

I will come with you; but wait until I **have written** this letter.

*(không nói *when I shall have finished/ I shall have written.)*

Đôi khi người Anh cũng dùng thì Hiện Tại Đơn để thay thế thì Tiền Tương Lai :

Mother will stay at home until we return.

(Mẹ sẽ ở nhà cho đến khi chúng ta quay trở lại)

- c Sự suy đoán về một hành động trong quá khứ. Cách dùng này hoàn toàn KHÔNG có liên hệ gì với tương lai. Nó chỉ là một cách diễn đạt khác của ' **must have** + past participle ' (*hẳn là đã*) :

It's midnight. They will have gone to bed.

(Đã nửa đêm rồi. Hẳn là họ đã đi ngủ)

You will have heard that Mary is going to be married.

(Hẳn là anh đã nghe tin Mary sắp đám cưới)

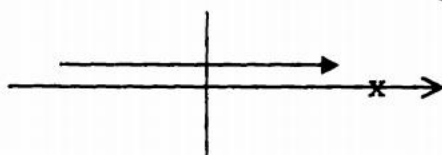
12.1 HÌNH THỨC (Form)

Thì Tiền Tương Lai Tiếp Diễn được tạo thành bởi SHALL/ WILL + HAVE BEEN + Hiện tại phân từ của động từ chính.

(The Future Perfect Continuous tense is formed with SHALL/ WILL + HAVE BEEN + present participle of the main verb)

12.2 CÁCH DÙNG (Uses)

Thì Tiền Tương Lai Tiếp Diễn diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài cho đến một thời điểm nào đó trong tương lai. Cách dùng này tương tự như cách dùng (b) của thì Tiền Tương Lai, nhưng ở đây tính chất liên tục của hành động được nhấn mạnh hơn.



We 'll have been studying for an hour when he comes. *(Vào lúc anh ấy đến, chúng ta sẽ học được một giờ rồi)*

Past Now Future

On April 12, 2005 we shall have been living in this house exactly ten years.

(Vào ngày 12 tháng 4 năm 2005, chúng tôi sẽ ở căn nhà này đúng 10 năm)

Cách dùng này của thì Tiền Tương Lai Tiếp Diễn thường phải kết hợp với một phó từ chỉ thời gian.

 BÀI TẬP 22*

Choose the Future Perfect or the Future Perfect Continuous for the verbs in brackets *(Hãy chọn thì Tiền Tương Lai hoặc Tiền Tương Lai Tiếp Diễn cho động từ trong ngoặc)*.

1. By next June he (write) his second novel.
2. Before you go to see them, they (leave) the country.
3. By this time next week you (meet) my boy-friend.
4. The meeting (finish) by the time we get there.
5. The horse race (start) before we even leave home.
6. I hope it (stop) raining by 5 o'clock.
7. By the end of this year he (travel) more than a thousand miles.
8. By Christmas I (work) in this office for 10 years.
9. I (finish) long before you get back.
10. By next Sunday you (stay) with us for five weeks.

BÀI TẬP 23*

Change the verbs in brackets into the correct tense forms:
(Hãy chọn hình thức đúng cho các động từ trong ngoặc):

1. I'll wait until he (write) his next novel.
2. Don't come until I (finish) lunch.
3. Before his next visit here he (return) from a world tour.
4. When I (be) in Egypt for ten years, I shall write a book.
5. If we don't get there before seven, they (eat and drink) everything.
6. Until the snow (go) the train will not be able to move.
7. Don't ask for another book until you (finish) this one.
8. By Christmas I (work) in this office for ten years.
9. The river will not begin to rise until some rain (fall).
10. I expect my nephew (grow) up by the time I return to England.

BÀI TẬP 24**

Change the verbs in brackets into the Simple Future, the Future Perfect or the Future Perfect Continuous:

(Hãy chọn thì Tương Lai Đơn, Tương Lai Hoàn Thành hoặc Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn cho các động từ trong ngoặc):

- A. By this weekend, I (do) most of my work. I (go) on with it next week, and I hope that by next Thursday I (do) it all. Then I (relax)

for a few days.

- B. By the time you arrive home, I *(sleep)* - I hope - for several hours, so please don't make a noise when you *(come)* in.
- C. Richard has travelled a great deal. After his next journey on which he says he *((go)* to the Soviet Union if the authorities let him - he *(visit)* nearly every country in the world.
- D. Do please hurry. The play *(start)* punctually at 7:30. They *(close)* the doors by the time we get there, and we *(not to be allowed)* to go in until the interval.

VAI TRÒ CỦA DẤU HIỆU CHỈ THỜI GIAN TRONG CÁCH DÙNG CÁC THÌ

Sau khi đã học xong 12 thì của tiếng Anh với hàng trăm cách dùng phức tạp, tỉ mỉ và khó nhớ, các bạn hẳn cảm thấy vô cùng rối rắm, dù đã học với một phương pháp tốt và với lòng kiên nhẫn tốt bậc. Sau đây là vài nguyên tắc hướng dẫn nhằm giúp người học hệ thống hóa những cách dùng cơ bản và quan trọng nhất của các thì đã được trình bày trong sách này, cung cấp cho các bạn một cách nhìn mới về các thì căn cứ vào các từ chỉ thời gian (time indicators) trong câu.

Các từ chỉ thời gian là gì?

Các từ chỉ thời gian là những phó từ, giới từ, cụm từ hoặc mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian diễn tả thời gian xác định ở hiện tại, quá khứ hoặc tương lai, nói đơn giản là các từ dùng để chỉ thời gian. Những từ được in nghiêng dưới đây là những từ chỉ thời gian:

He left yesterday

John is leaving for France tomorrow.

He has worked here since August.

Các từ chỉ thời gian có thể diễn tả *quãng thời gian* (period of time) một hành động phải trải qua:

a minute, an hour, a day, six months, a year.

Các từ chỉ thời gian có thể chỉ tần suất (frequency), thường được diễn tả bởi các phó từ chỉ thời gian như *always, frequently, seldom, rarely, never ...* :

We often see him on the way home.

(Chúng tôi thường gặp anh ấy trên đường về nhà).

I seldom go to the cinema.

(Tôi ít khi đi xem chiếu bóng)

Các từ chỉ thời gian cũng có thể diễn tả các khái niệm *trước, sau, khi, ngay khi, vừa mới, chưa, rồi ...* của hành động:

I have read that book *already*.

(Tôi đã đọc cuốn sách ấy rồi)

They have *just* come.

(Họ vừa mới đến)

When the cheering had died down, the Prime Minister began his speech.

(Khi tiếng hoan hô đã lắng xuống, ông Thủ tướng bắt đầu đọc diễn văn)

Các từ chỉ thời gian đóng vai trò rất quan trọng, trong hầu hết trường hợp là yếu tố quyết định cho việc chọn thì cho động từ của câu. Chúng ta hãy xem *He* kết hợp với *leave* sẽ thay đổi ra sao khi được dùng với các từ chỉ thời gian khác nhau:

He (leave)

... *yesterday*.

→ He left yesterday.

[Dùng Quá Khứ Đơn vì *yesterday* chỉ thời gian quá khứ xác định]

... *a week ago*.

→ He left a week ago.

{Dùng Quá Đơn vì câu có *ago*}

... *tomorrow*.

→ He will leave tomorrow.

[Dùng Tương Lai Đơn vì câu có *tomorrow*]

... *now*

→ He is leaving now.

[Dùng Hiện Tại Tiếp Diễn vì có *now* chỉ việc đang diễn ra]

Cách chọn thì căn cứ vào các từ chỉ thời gian sẽ giúp cho các bạn bước đầu làm quen với cách dùng đúng các thì trong tiếng Anh, giúp giải quyết tốt nhiều bài tập thường làm người học phải lúng túng. Trong vài trường hợp, đặc biệt đối với trình độ cao hơn, việc căn cứ vào các từ chỉ thời gian kết hợp với nghĩa của cả câu

hoặc đoạn văn trong tình huống cụ thể sẽ giúp người học giải quyết trọn vẹn những bài tập khó.

Sau đây là các từ chỉ thời gian thông dụng thường kết hợp với các thì tương ứng. Nhằm mục đích phục vụ học tập, chúng tôi chỉ liệt kê những từ chỉ thời gian người học thường gặp và những thì mà các từ chỉ thời gian nói trên thường hay kết hợp nhất. Trong trường hợp cần thiết, chúng tôi cũng nêu ra vài trường hợp ít phổ biến để người học ở trình độ nâng cao tiện tham khảo.

after: *sau, sau khi*

1. Simple Future:

I shall see you *after dinner*.
(Tôi sẽ gặp anh sau buổi cơm tối)

2. Simple Past:

I came here at 6 o'clock and John came shortly *after that*.
(Tôi đến đây lúc 6 giờ và John đến ngay sau đó)

3. Past Perfect:

(có thể thay thế bằng Simple Past trong trường hợp này):

After the train had left I went home.
(Tôi trở về nhà sau khi tàu đã rời ga)

ago: *trước đây*

Simple Past:

The train left *a few minutes ago*.
(Tàu lửa đã chạy trước đây vài phút)
The tragedy happened *three years ago*.
(Thảm kịch ấy đã xảy ra ba năm trước đây).

always: *luôn luôn*

và các phó từ chỉ tần suất như *often, usually, sometimes, frequently, occasionally, seldom, hardly, ever, never*.

1. Simple Present:

The sun *always* rises in the east.

(Mặt trời luôn mọc ở phương đông).

We *sometimes* have breakfast very late.

(Thỉnh thoảng chúng tôi ăn điểm tâm rất muộn)

He *hardly ever* goes to the library.

(Anh ấy hầu như không bao giờ đến thư viện).

I am *never* late.

(Tôi không bao giờ đi muộn)

2. Present Perfect:

He has *always* done such a thing.

(Anh ấy luôn luôn làm một điều như thế).

I have *never* met him.

(Tôi chưa bao giờ gặp anh ấy)

Các phó từ *always, constantly, continually ...* còn có thể kết hợp với **Present Continuous** và **Past Continuous** để diễn tả ý 'cứ ... mãi' (Xem 2.2.2b và 4.2.2c):

He's *always* leaving cigarette-ends on the floor.

(Anh ấy cứ vứt tàn thuốc lá trên sàn nhà mãi).

She was *continually* asking for money.

(Cô ta cứ liên tục đòi tiền).

all the time: *mọi lúc*

và các từ ngữ như *the whole time, all the morning, all the afternoon, all day*. Các từ ngữ này diễn tả quãng thời gian (period of time) đã chấm dứt hay còn kéo dài cho đến một thời điểm nào đó. Chúng ta dùng thì quá khứ nếu quãng thời

gian đã chấm dứt trong quá khứ (1 + 2) và dùng thì Hiện Tại Hoàn Thành nếu quãng thời gian còn tiếp tục cho đến hiện tại (3).

1. Past Continuous:

He was talking to me about his life *all the time*.

(*Lúc nào cậu ấy cũng nói với tôi về cuộc sống của cậu ấy*)

2. Simple Past:

I looked all over the house for the letter, and it was in my pocket *all the time*.

(*Tôi đã lục khắp cả nhà để tìm lá thư, nhưng suốt cả lúc đó nó lại nằm trong túi tôi*).

3. Present Perfect:

Have you been working all the morning?

(*Anh làm việc suốt cả buổi sáng à?*)

already: rồi

1. Present Perfect:

I've *already* seen it twice.

(*Tôi đã xem nó hai lần rồi*).

2. Past Perfect:

When we got to the field the football match had *already* started.

(*Khi chúng tôi đến sân, trận đá bóng đã bắt đầu rồi*).

GHI CHÚ: ALREADY đôi khi có thể dùng với:

- **Simple Present**

Is it 10 o'clock *already*?

(*Mười giờ rồi à?*)

I know the story *already*.

(*Tôi biết chuyện ấy rồi*)

- **Past Continuous:**

He noticed that the leaves of the trees were *already* beginning to turn yellow.

(Anh ấy thấy lá cây đã bắt đầu ngả sang màu vàng rồi).

at: vào, vào lúc

đúng đầu cụm danh từ (*at 5 o'clock, at noon, at night, at dawn, at dusk, at sunrise, at sunset ...*) có thể chỉ thời gian ở hiện tại, quá khứ hoặc tương lai. Do đó, chúng ta có thể dùng nhiều thì khác nhau tùy theo trường hợp:

1. Simple Present

(để chỉ hành động xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai):

We must start *at 6 o'clock*.

(Chúng ta phải khởi hành vào lúc 6 giờ).

2. Simple Future:

I'll call for you *at 6* and we'll go to the cinema together.

(Tôi sẽ ghé lại anh lúc 6 giờ và chúng ta sẽ cùng đi xem phim).

3. Simple Past:

We left *at sunset*.

(Chúng tôi đã ra đi lúc hoàng hôn)

She finished work *at 4* and went to the cinema *at 4:30*.

(Cô ấy xong công việc lúc 4 giờ và đi xem chiếu bóng lúc 4g30)

4. Past Continuous

(để chỉ một hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong quá khứ):

At 7 o'clock this morning he was playing cards with me.

(Vào lúc 7 giờ sáng nay anh ấy đang chơi bài với tôi)

GHI CHÚ: AT cũng đi đầu cụm từ dùng với thì **Future Continuous** để chỉ hành động đang xảy ra vào một thời điểm trong tương lai:
We 'll be waiting for you at 9 o'clock tomorrow morning.

at the moment, at present: *hiện thời*

Present Continuous:

He 's working very hard at the moment.
(Hiện thời anh ấy làm việc rất chăm chỉ)

before: *trước, trước đây*

1. Present Perfect:

I have seen that film before.
(Trước đây tôi đã xem phim ấy rồi)

2. Past Perfect:

I was sorry I had never been there before.
(Tôi tiếc là trước đây tôi chưa bao giờ đến đấy cả)
(xem thêm 7.2a và 11.2a)

GHI CHÚ: Before cũng có thể kết hợp với :

Simple Past:

I met her yesterday, but I knew her long before that.
(Tôi gặp cô ấy hôm qua, nhưng đã biết cô lâu trước đó)
My family are coming here for a holiday, so I came two days before to make all arrangements.
(Gia đình tôi sắp đến đây nghỉ, do đó tôi đã đến trước hai ngày để thu xếp).

by: *trước*

rất thường kết hợp với Past Perfect và Future Perfect để chỉ một hành động xảy ra *trước* một thời điểm hoặc *trước* một hành động khác.

1. Past Perfect (xem 7.2 và 8.2)

By 2 o'clock we had had lunch.

(Chúng tôi đã ăn trưa xong trước 2 giờ)

By 1980 we had worked there for five years.

(Đến năm 1980 chúng tôi đã làm ở đấy được năm năm rồi)

2. Future Perfect (xem 11.2 và 12.2)

It is now 6:30. I shall have finished my work by 8 o'clock.

(Bây giờ là 6g30 rồi. Tôi sẽ hoàn thành công việc trước 8 giờ)

GHI CHÚ:

1. *By* có thể kết hợp với Simple Future:

Can you finish the work by tomorrow?

2. *By* dùng trong các từ ngữ như *by night, by day, by moonlight* có nghĩa gần tương đương với *during*, có thể dùng với nhiều thì khác nhau.

Simple Present:

Do you prefer travelling by day or by night?

(Anh thích đi vào ban ngày hay ban đêm hơn?)

Simple Past:

The enemy attacked by night.

(Quân địch đã tấn công vào ban đêm).

We went for a sail on the lake by moonlight.

(Chúng tôi đã đi thuyền trên hồ vào lúc có trăng).

during: trong

During được dùng để chỉ sự kéo dài của hành động trong một quãng thời gian.

1. Simple Past:

I was in the army during the Second World War.

(Tôi đã ở trong quân đội trong Chiến tranh thế giới thứ hai).

2. Simple Present:

The sun gives us light *during the day*.

(Vào ban ngày mặt trời cho chúng ta ánh sáng)

just: *vừa mới*

1. Present Perfect:

They have *just* left. (Họ vừa mới ra đi)

2. Past Perfect:

He had *just* left home when I came.

(Khi tôi đến, cậu ấy vừa rời khỏi nhà)

CHÚ Ý:

Just đôi khi có thể dùng với **Present Continuous** và **Past Continuous** để nhấn mạnh một hành động đang xảy ra:

a) Present Continuous:

My children are *just* having breakfast.

(Các con tôi đang ăn điểm tâm ngay bây giờ đây)

b) Past Continuous:

It was *just* dawning. (Trời đang rạng sáng)

Just còn có nghĩa *đúng*, không phải là từ chỉ thời gian, có thể dùng với nhiều thì khác:

It's *just* two o'clock.

(Bây giờ là hai giờ đúng)

It was *just* here that the accident happened.

(Tai nạn đã xảy ra đúng ngay ở đây)

just now¹: *vừa mới đây*

Simple Past:

I saw him *just now*.

(Vừa mới đây tôi đã gặp anh ấy)

Mind about what I said *just now*.
(Hãy chú ý những gì tôi vừa nói).

just now:² *ngay bây giờ*

Simple Present:

I am very busy *just now*.
(Ngay bây giờ tôi rất bận).

ever: *có bao giờ*

Present Perfect:

Have you *ever* been to Paris?
(Anh đã đến Paris bao giờ chưa?)
This is the best work you have *ever* done.
(Đây là việc tốt nhất anh đã làm được từ trước đến nay)

GHI CHÚ: *Ever* đôi khi được dùng với:

a) Simple Present:

Do you *ever* wish you were rich?
(Có lúc nào anh mong ước mình giàu có không?)

b) Simple Past:

Did you *ever* hear of such a thing?
(Có bao giờ anh nghe một điều như thế chưa?)
Did you *ever* hear her sing?
(Có bao giờ bạn nghe cô ấy hát không?)

every: *mỗi*

Every đi trước các danh từ chỉ thời gian như *every morning, every night, every day, every week, every year, every time ...* và rất thường kết hợp với thì *Simple Present* để chỉ sự lặp đi lặp lại của hành động:

Simple Present:

I buy an English newspaper *every morning*.
(Sáng nào tôi cũng mua một tờ báo tiếng Anh)
Every time I meet him, he tries to borrow money from me.
(Mỗi lần gặp anh ta, anh ta đều cố mượn tiền của tôi).

GHI CHÚ: Các từ chỉ thời gian nói trên cũng có thể dùng với:

a) **Simple Past** [để chỉ thói quen ở quá khứ]

Last year I walked to school *every day*.

b) **Simple Future:**

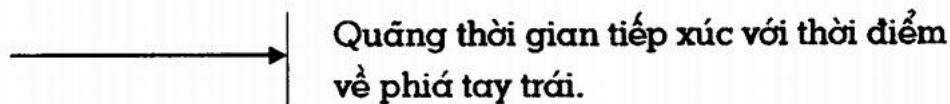
He 'll come to see her *every Sunday*.

for: trong khoảng

For đi trước các danh từ để chỉ quãng thời gian một hành động phải trải qua (được biểu diễn bằng mũi tên nằm ngang):

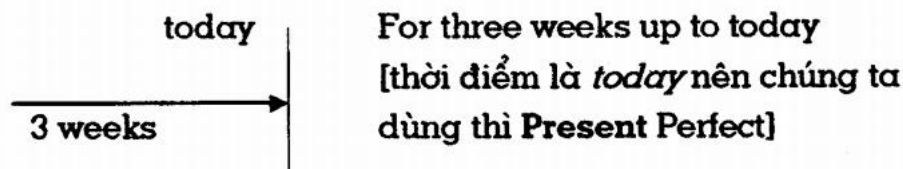
Ví dụ: for a minute, for a week, for five years ...

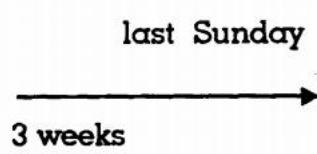
- Các cụm từ chỉ quãng thời gian bắt đầu với *for* được dùng với các thì hoàn thành (perfect) như Present Perfect, Past Perfect, Future Perfect nếu quãng thời gian một hành động trải qua nằm tiếp xúc với một thời điểm về phía tay trái như sau (Thời điểm được biểu diễn bằng đường thẳng đứng):



Sau đây chúng ta hãy xem từng trường hợp cụ thể :

Present Perfect:





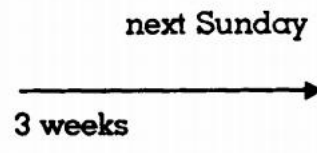
He has worked here for three weeks.
(Cho đến hôm nay anh ấy đã làm việc ở đây được ba tuần rồi).

Past Perfect:

For three weeks up to last Sunday
For three weeks by last Sunday
[Thời điểm là *last Sunday* nên chúng ta dùng **Past perfect**]

Up to/By last Sunday, he had worked here for three weeks.

(Cho đến Chủ nhật vừa qua, anh ấy đã làm việc ở đây được ba tuần rồi)



Future Perfect:

For three weeks up to next Sunday
For three weeks by next Sunday
[Thời điểm là tương lai (*next Sunday*) nên chúng ta dùng **Future perfect**]

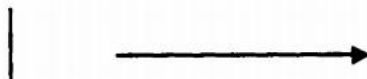
Up to/By next Sunday, he will have worked here for three weeks.

(Cho đến Chủ nhật tới, anh ấy đã làm việc ở đây được ba tuần rồi)

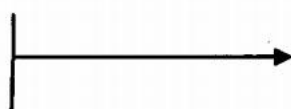
- ❑ Các cụm từ chỉ quãng thời gian bắt đầu với *for* được dùng với các thì **simple** (simple tenses) như Simple Past, Simple Future nếu quãng thời gian một hành động trải qua không nằm tiếp xúc với thời điểm về phía tay trái (nói cách khác, tất cả các trường hợp còn lại)



Không tiếp xúc với thời điểm.



Không tiếp xúc với thời điểm.



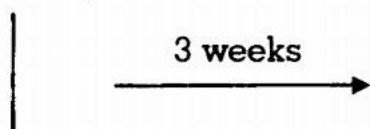
Tiếp xúc với thời điểm về phía tay phải.

Simple Past:



For three weeks some time in the past
Some time in the past, he worked here for three weeks.

today



Simple Future:

For three weeks some time in the future.
Some time in the future, he will work here for three weeks.

CHÚ Ý: Các chỉ thị thời gian với *for* rất hiếm khi dùng với thì Present Continuous và Past Continuous.

in: vào, trong

thường được dùng với các danh từ chỉ tháng, năm (*in May, in 1980*), chỉ mùa (*in winter*) và các từ ngữ như *in the morning, in the evening, in two days' time* (hai ngày nữa)

1. Simple Past:

He lived in London *in 1980*.

(Cậu ấy đã sống ở Luân Đôn vào năm 1980)

He began work here *in January*.

(Cậu ấy đã bắt đầu công việc ở đây vào tháng giêng.)

2. Present Continuous

[để chỉ hành động sẽ xảy ra trong tương lai]

What are we eating *in two weeks*?

(Hai tuần nữa chúng ta sẽ ăn gì?)

I am going shopping *in the morning*.

(Chúng ta sẽ đi mua sắm vào buổi sáng)

last: vừa qua

Last trong trường hợp này luôn đi trước một danh từ chỉ thời gian như *last week, last Monday*.

1. Simple Past:

We went to the theatre *last Sunday*.

(Chúng tôi đã đi xem văn nghệ chủ nhật vừa qua)

2. Past Continuous:

I couldn't go to see you. It was raining *last night*.

(Tôi không thể nào đến thăm anh được. Trời đã mưa suốt cả đêm qua) [last night = the whole of last night]

GHÌ CHÚ:

For the last + danh từ chỉ thời gian được dùng với **Present Perfect**:

He has stayed here *for the last few days*.

(Anh ấy đã ở đây trong vài ngày qua)

lately: vừa rồi

Lately không phải là phó từ của *late* (trễ) như nhiều người nhầm lẫn. *Lately* thường được dùng trong câu nghi vấn và phủ định.

Present Perfect:

Have you seen her *lately*?

(Gần đây anh có gặp cô ấy không?)

We haven't been there *lately*.

(Gần đây chúng tôi không đến đó)

Trong câu khẳng định chúng ta thường nói:

I was there *not long ago*.

never: không bao giờ, chưa bao giờ

1. Present Perfect:

I've never been to Paris. (Tôi chưa bao giờ đến Pa-ri).

Đôi khi *never* còn được dùng với:

2. Simple Present:

She is *never* late.

(Cô ấy không bao giờ đi muộn)

3. Simple Past:

They say that he *never* told a lie.

(Họ nói cậu ấy không bao giờ nói láo)

4. Simple Future:

I shall *never* again stay at that hotel.

(Tôi sẽ không bao giờ ở lại khách sạn đó nữa cả)

next: *tới, sắp tới*

Next kết hợp với các danh từ chỉ thời gian thường dùng với các thì sau đây:

1. Simple Present:

I leave London *next Sunday*.

(Chúng tôi sẽ rời Luân Đôn vào chủ nhật đến)

2. Simple Future:

I shall leave London *next Sunday*.

3. Present Continuous:

I am leaving London *next Sunday*.

The next + danh từ được dùng để chỉ thời gian theo sau một thời điểm vừa được nhắc tới.

I shall spend the first week of my holiday in France and the next week in Italy.

(Tôi sẽ trải qua tuần nghỉ đầu tiên ở Pháp và tuần kế tiếp ở Ý).

We arrived in Hue on a Sunday, the next day we left for Hanoi.

(Chúng tôi đến Huế vào một ngày chủ nhật, ngày kế tiếp chúng tôi đi Hà Nội)

now¹ : *hiện giờ, bây giờ*

1. Present Continuous:

We are studying English *now*.

Now¹ có thể được dùng với **Simple Present:**

What else do you read *now*?

(Bây giờ anh đọc gì khác nữa?)

Can't you come up and take dinner with me *now*?

(Anh đến dùng bữa với tôi ngay bây giờ nhé?)

now² : *cho đến bây giờ*

2. Present Perfect:

We have studied English *for five years now*.

(Cho đến bây giờ chúng tôi đã học tiếng Anh được năm năm rồi).

It has been raining *for two days now*.

(Cho đến bây giờ trời đã mưa được hai ngày rồi)

now³ : *cuối cùng, rốt cuộc (at last)*

3. Present Perfect:

He has written a good book *now*.

(Cuối cùng anh ấy đã viết được một cuốn sách hay)

GHI CHÚ: *Now* thường kết hợp với các giới từ như: *by now, up to now, now and then ...*

We go to the cinema *now and then*.

(Thỉnh thoảng chúng tôi đi xem chiếu bóng).

now⁴ : *bấy giờ*

4. Simple Past:

It was *now* six and he was very tired because he had worked since dawn.

(Bấy giờ đã 6 giờ chiều rồi. Anh ấy rất mệt vì đã làm việc từ sáng sớm).

on: vào

thường được dùng trước các danh từ chỉ các ngày trong tuần và trong tháng (*on Sunday, on the 1st of May, on that day, on New Year's Day ...*), có thể dùng với nhiều thì khác nhau:

1. Simple Present:

We go to the movies *on Sundays*.

(Chúng tôi thường xem chiếu bóng vào những ngày chủ nhật)

I like reading *on a cold, wet day* like this.

(Tôi thích đọc sách vào một ngày lạnh, ướt át như thế này).

2. Simple Past:

He was born *on the first of May*.

(Cậu ấy sinh vào ngày 1 tháng năm)

3. Simple Future:

I shall be twenty-one *on Thursday*.

(Vào thứ năm đến tôi sẽ được 21 tuổi)

4. Future Perfect Continuous :

On April 15, we shall have been living in this house for thirty years.

(Vào 15 tháng tư này, chúng ta đã sống ở nhà này được 30 năm)

once: ngày xưa

Simple Past:

This novel was *once* very popular but nobody reads it today.

(Cuốn tiểu thuyết này ngày xưa được nhiều người ưa thích nhưng bây giờ không ai đọc nó nữa)

recently: vừa mới đây

Present Perfect:

There have been a lot of changes *recently*.

(Mới đây đã có nhiều thay đổi)

GHI CHÚ:

Recently đôi khi có thể dùng với **Simple Past**:

An interesting book was published *recently*.

(Gần đây người ta đã xuất bản một cuốn sách hay)

since: từ ... đến nay

Present Perfect:

I have lived here *since 1953*.

(Tôi đã sống ở đây từ 1953 đến nay).

What have you been doing *since yesterday*?

(Anh đã làm gì từ hôm qua đến giờ?)

GHI CHÚ:

Since đôi khi còn kết hợp với **Past Perfect**:

It was now six and he was very tired because he had worked *since dawn*.

(Bây giờ đã 6 giờ chiều. Anh ấy rất mệt vì đã làm việc từ sáng sớm).

hoặc với **Simple Past** (it được dùng):

It was built *since* you were here.

(E. Hemingway -- *For Whom the Bell Tolls*).

I did it many years *since* (= ago)

hoặc với **Simple Present** trong *it is ... + since + ...* :

It is three years since I saw him.

It is two years since he left the country.

so far: cho đến nay

Present Perfect:

So far we have done so many jobs.

(Cho đến nay chúng tôi đã làm nhiều nghề)

GHI CHÚ:

SO FAR đôi khi còn kết hợp với **Simple Present**:

Everything is in order *so far*.

(Mọi việc cho đến nay vẫn ở trong trật tự)

this: *này*

This + danh từ chỉ thời gian có thể kết hợp với:

1. Present Perfect:

I've been to the zoo *this afternoon*.

(Chiều nay tôi đã đến thăm sở thú)

2. Simple Future:

I'll see you *this afternoon*.

(Thứ Hai này tôi sẽ đến thăm anh)

3. Present Continuous:

They are staying in Paris *this week*.

(Họ đang ở lại Pa-ri tuần này)

4. Simple Past:

How did you get to school *this morning*?

(Sáng nay bạn đến trường bằng phương tiện gì?)

This morning I walked to school.

(Sáng nay tôi đi bộ đến trường)

GHI CHÚ:

Các từ chỉ thời gian bắt đầu với *this* cũng có thể kết hợp với:

Past Continuous:

He was running out of their reach *this afternoon*.

(Chiều nay hắn đã chạy thoát khỏi tay họ)

Future Continuous:

I'll be seeing Mary *this afternoon*.

(Tôi sẽ gặp Mary chiều nay)

[Xem lại cách dùng này ở 10.2b]

today: *hôm nay*

1. Present Continuous:

I am expecting a letter from my father *today*.
(*Hôm nay tôi đang đợi thư của ba tôi*).

2. Present Perfect:

You have worked hard *today*.
(*Hôm nay bạn đã làm việc rất vất vả*)

3. Simple Past:

I got some petrol *today* on my way to work.
(*Hôm nay tôi đã mua xăng trên đường đi làm*)

up to now, up to the present: *cho đến nay*

Present Perfect:

Up to now we have been very lucky.
(*Cho đến nay chúng ta đã gặp nhiều may mắn*)
I've never met such people *up to now*.
(*Cho đến nay tôi chưa bao giờ gặp những người như thế*)

when: *khi*

đi trước các mệnh đề (When-clause) có thể kết hợp với nhiều thì khác nhau. Ngoài các thì quá khứ được liệt kê trong "Cách Dùng các thì Quá Khứ với Liên Từ WHEN" (chương 7), chúng ta còn thấy những trường hợp sau đây:

a) Simple Past + WHEN + Simple Past:

để diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ:
Mary looked her best *when* she smiled.
(*Mary trông xinh nhất khi cô ấy cười*)

hoặc diễn tả thói quen trong quá khứ:

When she went for a walk she always wore gloves.
(*Khi đi dạo cô ấy luôn mang găng tay*).

b) Simple Present + WHEN + Simple Present:

khi diễn tả các hoạt động thường ngày:

What do you do *when* you go to school?

(Bạn thường làm gì khi đi học?)

c) Present Continuous + WHEN + Simple Present:

dùng để thuật lại những biến cố xảy ra trong quá khứ một cách sinh động (Xin xem 1.2.2b)

We are flying over the desert *when* one of the engines fails.

(Chúng tôi đang bay trên sa mạc thì một trong các động cơ bị hỏng)

d) Simple Future + WHEN + Present Perfect

(Xem thêm 1.1.2b)

I shall have my lunch *when* I have finished this letter.

(Khi viết xong thư này tôi sẽ ăn cơm)

e) Future Continuous + WHEN + Simple Present:

I shall be reading *when* you come to see me tomorrow.

(Ngày mai khi bạn đến thăm [lúc ấy] tôi đang đọc sách)

yet, not yet: *chưa*

Present Perfect:

Have you read the newspaper *yet*?

(Anh đã đọc báo chưa?)

He *hasn't* finished his work *yet*.

(Anh ấy chưa làm xong công việc)

GHI CHÚ:

Yet và *not yet* còn được dùng với:

Simple Past:

His room was *not* cleaned *yet*.

(Phòng cậu ấy chưa được dọn sạch)

Simple Present:

Does he come *yet*?

(Anh ấy đến chưa?)

They are *not* here *yet*.

(Họ chưa đến đây)

CHÚ Ý

1. Chúng ta cần chú ý trong câu điều kiện và lời nói gián tiếp, do ảnh hưởng của sự chuyển lùi về quá khứ (back-shift) và quan hệ về thì (sequence of tenses), sự kết hợp giữa các từ chỉ thời gian và các thì thường không phù hợp với các ví dụ đã được nêu trên đây.

If he *came* tomorrow, . . .

He said that he *would* come tomorrow.

2. Trong vài trường hợp, các thì có thể được dùng không có từ chỉ thời gian kèm theo:

a) He has lost his key.

(Anh ấy đã đánh mất chìa khóa).

Thì Present Perfect được dùng không có từ chỉ thời gian đi kèm nhấn mạnh vào kết quả của hành động ở hiện tại (Bây giờ anh ấy đã đánh mất chìa khóa rồi, anh ấy không có chìa khóa để mở cửa) hơn là *thời gian* khi hành động xảy ra (quá khứ).

b) I think he will come.

(Tôi nghĩ anh ấy sẽ đến)

Người nói không cần xác định ở đây chính xác của hành động, có thể bởi vì người nói cảm thấy không cần thiết hoặc vì người nghe đã biết rõ.

c) Did you sleep well?

[= Did you sleep well last night?]

Xin xem thêm đoạn 3.2.1a

d) I ate spaghetti in Rome.

(Tôi đã ăn món mì ống ở La Mã).

Thời gian của hành động trong câu (d) trên được hiểu ngầm thông qua sự đề cập đến nơi mà hành động ấy đã xảy ra hoặc nhờ đã được nói đến trong câu trước.

Nói chung, các câu trên không có các từ chỉ thời gian đi kèm nhưng về mặt ngữ nghĩa chúng ta vẫn thấy tồn tại một chỉ thị trống (zero indicator) có thể hiểu được nhờ các yếu tố trong nội bộ của thì hoặc nhờ tình huống.

3. Trong một vài trường hợp ít gặp, các chỉ thị thời gian không kết hợp với hành động do động từ diễn tả mà chỉ đóng vai trò của tính từ bổ nghĩa cho danh từ đứng cạnh :

We have been invited to the wedding reception *tomorrow*.

(Tôi đã được mời đi dự tiệc cưới ngày mai)

[Tôi đã được mời ngày hôm qua để đi dự tiệc cưới *ngày mai*]

TỔNG KẾT CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

	PRESENT	PAST	FUTURE
Simple	I work He works They work	I worked He worked They worked	I shall/will work He will work They will work
Continuous	I am working He is working They are working	I was working He was working They were working	I shall/will be working He will be working They will be working
Perfect	I have worked He has worked They have worked	I had worked He had worked They had worked	I shall/will have worked He will have worked They will have worked
Perfect Continuous	I have been working He has been working They have been working	I had been working He had been working They had been working	I shall/will have been working He will have been working They will have been working

CÁC HÌNH THỨC VIẾT TẮT THÔNG DỤNG (Commonly Used Contractions)

I am	I'm	there is	there's	were not	weren't
you are	you're	who is	who's	I would	I'd
he is	he's	what is	what's	I had	I'd
she is	she's	is not	isn't	I have	I've
it is	it's	are not	aren't	he has gone	he's gone
that is	that's	was not	wasn't		

LIST OF IRREGULAR VERBS

BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Nguyên mẫu (Infinitive)	Quá khứ (Past form)	QK phân từ (Past participle)	Nghĩa
be	was, were	been	là
beat	beat	beat(en)	đánh, gõ
become	became	become	trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	hẻ cong
bet	bet	bet	đánh cuộc
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	làm vỡ
breed	bred	bred	nuôi
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây dựng
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt
choose	chose	chosen	chọn lựa
come	came	come	đến
cost	cost	cost	đáng giá
creep	crept	crept	hò
cut	cut	cut	cắt
do	did	done	làm
dig	dug	dug	đào
draw	drew	drawn	vẽ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn

fall	fell	fallen	<i>rơi, té</i>
feed	fed	fed	<i>cho ăn</i>
feel	felt	felt	<i>cảm thấy</i>
fight	fought	fought	<i>chiến đấu</i>
find	found	found	<i>tìm thấy</i>
flee	fled	fled	<i>chạy trốn</i>
fly	flew	flown	<i>bay</i>
forget	forgot	forgot(ten)	<i>quên</i>
forgive	forgave	forgiven	<i>tha thứ</i>
freeze	froze	frozen	<i>đông đặc</i>
get	got	got(ten)	<i>lấy được</i>
give	gave	given	<i>cho</i>
go	went	gone	<i>đi</i>
grind	ground	ground	<i>xay</i>
grow	grew	grown	<i>mọc, trồng</i>
hang	hung	hung	<i>treo</i>
have	had	had	<i>có</i>
hear	heard	heard	<i>nghe</i>
hide	hid	hidden	<i>trốn</i>
hit	hit	hit	<i>đánh</i>
hold	held	held	<i>cầm, giữ</i>
hurt	hurt	hurt	<i>làm đau</i>
keep	kept	kept	<i>giữ</i>
know	knew	known	<i>biết</i>
lay	laid	laid	<i>đặt, để</i>
lead	led	led	<i>dẫn dắt</i>
leave	left	left	<i>rời bỏ</i>
lend	lent	lent	<i>cho mượn</i>
let	let	let	<i>để, cho</i>
lose	lost	lost	<i>đánh mất</i>
lie	lay	lain	<i>nằm</i>

make	made	made	<i>làm</i>
mean	meant	meant	<i>có nghĩa</i>
meet	met	met	<i>gặp</i>
pay	paid	paid	<i>trả (tiền)</i>
put	put	put	<i>đặt, để</i>
quit	quit	quit	<i>ra khỏi, thoát</i>
read	read	read	<i>đọc</i>
ride	rode	ridden	<i>cưỡi</i>
ring	rang	rung	<i>reo</i>
rise	rose	risen	<i>mọc</i>
say	said	said	<i>nói</i>
see	saw	seen	<i>thấy</i>
seek	sought	sought	<i>tìm kiếm</i>
sell	sold	sold	<i>bán</i>
send	sent	sent	<i>gửi</i>
set	set	set	<i>đặt, để</i>
shake	shook	shaken	<i>rung, lắc</i>
shoot	shot	shot	<i>bắn</i>
shut	shut	shut	<i>đóng</i>
sing	sang	sung	<i>hát</i>
sink	sank	sunk	<i>chìm</i>
sit	sat	sat	<i>ngồi</i>
sleep	slept	slept	<i>ngủ</i>
slide	slid	slid	<i>trượt, lướt</i>
speak	spoke	spoken	<i>nói</i>
spend	spent	spent	<i>tiêu, trải qua</i>
split	split	split	<i>bổ, chẻ</i>
spread	spread	spread	<i>trải ra</i>
stand	stood	stood	<i>đứng</i>
steal	stole	stolen	<i>ăn cắp</i>
stick	stuck	stuck	<i>dán, dính</i>

strike	struck	struck	<i>đánh, gõ</i>
swear	swore	sworn	<i>thề</i>
sweep	swept	swept	<i>quét</i>
swim	swam	swum	<i>bơi</i>
take	took	taken	<i>lấy</i>
teach	taught	taught	<i>dạy</i>
tear	tore	torn	<i>xé</i>
tell	told	told	<i>bảo, kể</i>
think	thought	thought	<i>nghĩ</i>
throw	threw	thrown	<i>ném</i>
understand	understood	understood	<i>hiểu</i>
wake up	woke up	woken up	<i>thức giấc</i>
wear	wore	worn	<i>mặc</i>
weave	wove	woven	<i>dệt</i>
weep	wept	wept	<i>khóc</i>
win	won	won	<i>thắng</i>
wind	wound	wound	<i>quấn, uốn khúc</i>

PHẦN GIẢI CÁC BÀI TẬP

(KEY TO EXERCISES)

TẬP LUYỆN 1:

1. eat (thói quen)
2. play (thói quen)
3. rains (chân lí tổng quát)
4. rises (chân lí)
5. think (nhận thức diễn ra lúc nói)
6. do you look? (các động từ nối như look, seem, become, smell... không dùng ở hình thức tiếp diễn)
7. work (thói quen, chân lí tổng quát)
8. goes (thói quen)

BÀI TẬP 1:

Tất cả các động từ đều ở thì HTĐ vì chúng diễn tả các hành động theo thói quen :

Get/ open/ make/ do/ wash/ go/ put/ take/ is/ go/ have/ gets/ has/ put/ say/ go/ see

BÀI TẬP 2:

Tất cả các động từ đều ở thì HTĐ vì chúng diễn tả các hành động theo thói quen :

A. He tells/gets/has/changes his clothes/eats/drinks.

B. The child walks/looks for his friends/sees/runs/laughs/plays/hears.

C. This man goes/he stays/sits/stands/reads his news- papers/tries/knows.

TẬP LUYỆN 2 :

- A. 1. are working (cách dùng a) 2. is snowing (a) 3. is writing (cách dùng b) 4. is raining (theo nghĩa của câu, trời đang mưa) 5. is sleeping (a) 6. are working (a) hoặc (b). Nói chung, cách dùng (b) thường bao gồm cả cách dùng (a) 7. is raining (b) 8. am leaving (c)
- B 1. is putting (nghĩa đang tiếp diễn suy ra từ câu hỏi) 2. goes 3. watches 4. are doing (vì có *at the moment*) 5. play/ am not playing 6. rises/ is setting/ (is) falling 7. is cooking (vì

có *at present*)/ cooks 8. is crying (nghĩa đang tiếp diễn suy ra từ mệnh đề bắt đầu với *because*)

BÀI TẬP 3:

1. is reading 2. sleep (vì có *every afternoon*) 3. do 4. is working 5. am looking up (vì *Just a minute!* cho thấy rằng hành động này [look up] đang diễn ra) 6. points / wants (diễn tả thói quen) 7. are studying 8. goes (diễn tả chân lý) 9. knows (không nói *is knowing* dù có *now* vì động từ này không có hình thức tiếp diễn) 10. sings (vì có *generally* cho thấy hành động diễn ra theo thói quen) / is singing (vì đây là hành động tạm thời, chỉ hôm nay anh ấy mới hát bằng tiếng Pháp mà thôi!)

BÀI TẬP 4:

A. 1. I am sitting 2. W. are you doing (*W. do you do*)/am helping B. 3. W. are you washing (*W. do you wash*) 4. is shining (mặt trời đang chiếu lúc người nói giặt áo quần)/wash C. 5. W. are you going 6. am going 7. go (*am going*)/do not go 8. go/am going (dùng HTTD vì hành động diễn ra tạm thời) D. 9. Do you hear (không thể dùng *Are you hearing* dù hành động này đang diễn ra vì *hear* không được dùng ở hình thức tiếp diễn) 10. am listening.

BÀI TẬP 5:

1. leaves/is working (hành động xảy ra tạm thời) 2. do not go /go /prefer 3. speak /are learning 4. gets up /is /is getting up (hành động xảy ra tạm thời) 5. barks/is being (thông thường *be* không được dùng ở hình thức tiếp diễn nhưng ở đây *be* đồng nghĩa với *behave* [cư xử] và động từ này diễn tả hành động tạm thời) 6. wonder/ are travelling (dùng HTTD vì hàm ý hành động này đang diễn ra lúc nói) 7. write/am writing (hành động diễn ra tạm thời)/are going (go) 8. is having (*has*)/ is looking 9. am smoking/ am studying (vì có *these days*)/smoke/study 10. do not like /smell/love/taste (những động từ diễn tả tình cảm như *like, love, prefer...* không có hình thức tiếp diễn, *smell* và *taste* dù

chỉ *hành động* người, ném nhưng cũng không cần dùng ở hình thức tiếp diễn vì ở đây không cần thiết phải nói rằng những hành động này đang diễn ra).

TẬP LUYỆN 3a:

1. opened
2. learned
3. phoned
4. lived
5. studied
6. sat
7. went
8. bought
9. came
10. began

TẬP LUYỆN 3b:

1. lived (cách dùng a)
2. lived (b)
3. sold (a)
4. When did you see her? (câu hỏi với When ở quá khứ phải dùng thì QKĐ)
5. came (c)
6. met (a)
7. waited (b)
8. studied (cách dùng a- ở đây động từ *study* được xác định bởi mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian *when I was at school*)

BÀI TẬP 6:

1. Did J. go to the shop ?/ J. didn't go to the shop
5. Did he take off his hat ?/ he didn't take off his hat
10. Did he lead them into another room ?/he didn't lead

BÀI TẬP 7:

1. sold
2. read (tuy có hình thức giống nhau nhưng ở HTĐ từ *read* được đọc là [ri:d] và ở QKĐ được đọc là [red])
3. walked
4. taught
5. spent
6. stopped [gấp đôi p]
7. spoke
8. realized
9. ate
10. drove.

TẬP LUYỆN 4 :

- A1. was going (cách dùng a) 2. was running (a) 3. was washing (c) 4. was reading (b) 5. was talking/ rang (a) 6. was writing (b) 7. was watching (watched)/ was reading (read) (c) 8. was having (a)
- B1. left/ was raining 2. was talking/ saw 3. saw/ was waiting 4. were crossing/ shouted 5. were still writing/ rang 6. was leaving/ stopped 7. lost/ was walking 8. left/ was still raining.

BÀI TẬP 8:

1. were studying (đang diễn ra và kéo dài trong quá khứ thì một hành động khác ngắn hơn [went off] chợt xảy đến)
2. was snowing
3. died
4. went
5. was waiting (chú ý chỉ dẫn ở câu

hỏi đuôi *wasn't she?*) 6. was working 7. taught 8. was blowing
9. was going 10. broke

BÀI TẬP 9:

1. was she doing / arrived / was writing 2. was having
(*had*) / was getting (*got*) (có thể dùng QKĐ nhờ có *while* cho
thấy rằng các hành động này đang diễn ra) 3. began / was
studying 4. heard / got / left (các hành động kế tiếp nhau trong
quá khứ) 5. asked / saw 6. was leaving / stopped (*just as* = ngay
trong khi) 7. was crossing/ raced 8. were just leaving/rang (*just*
ở đây nhấn mạnh rằng *ngay lúc đang rời khỏi nhà thì...*) 9. heard
/ sent (hành động kế tiếp nhau) 10. went / were sleeping / looked
/ decided.

BÀI TẬP 10:

1. looked / were gathering 2. was coming/ saw / was
climbing 3. was writing / fell (*just as* = ngay trong khi) 4.
suggested / were fighting 5. arrived/was cleaning 6. was just
closing [= ngay khi đang đóng cửa thì...] / noticed 7. worked/
was studying 8. was working / opened 9. were fighting / ordered
10. struck / were sheltering / had / were / came.

BÀI TẬP 11:

Went (vì có thời gian xác định : *yesterday morning*)/took/
saw/was/settled/asked/came/was/went (hành động xảy ra kế
tiếp nhau)/ was still sleeping/ came/ were passing/
looked/were/were not flying (vào lúc tôi nhìn ra cửa sổ)/ were
flying.

BÀI TẬP 12:

Free writing.

TẬP LUYỆN 5 :

A1. has waited (cách dùng c) 2. has been (a) 3. has seen (b) 4.
have lived (c) 5. has not spoken (c) 6. have studied (c) 7.
have had (b) 8. has worked (c)
B1. sold 2. has worked 3. has worked (Linda hiện nay vẫn còn
đang làm việc) 4. have seen (hành động vẫn còn có thể tiếp

diễn trong tương lai) 5. lived (dùng QKĐ vì quãng thời gian 1970 - 1990 đã kết thúc) 6. have lived 7. has studied 8. has lived (từ *present* cho thấy rằng thầy giáo ấy vẫn còn sống và đang dạy chúng tôi, kết hợp với *all his life* cho thấy hành động kéo dài cho đến hiện tại)

TẬP LUYỆN 6 :

1. has not finished (cách dùng 5.2.2b vì có *not yet*) 2. have spoken (5.2.2b vì có *already*, ngoài ra *several times* cho thấy hành động đã lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và còn có khả năng lặp lại trong tương lai) 3. Have you ever travelled? (a) 4. received (dùng QKĐ vì có *ago*) 5. have not seen (b vì có *recently*) 6. have lost (b vì có *This is the third time...*) 7. have ever read (*I have ever read* = Tôi đã từng đọc, cách dùng b vì có *ever*) 8. Did you put (dùng QKĐ vì có *last night*)

BÀI TẬP 13:

1. have lived 2. has sat 5. Have you waited? 8. has stopped (thì HTHT ở đây diễn tả kết quả của hành động ở hiện tại: *bây giờ tôi không thể xem giờ* [vì đồng hồ đã ngừng chạy]) 10. has burnt (has been burning)

BÀI TẬP 14:

A. 1. haven't seen/did he go? (Has he gone?) (chú ý rằng sau khi đã bắt đầu bằng thì HTHT, ta có thể dùng thì QKĐ trong những câu kế tiếp) 2. was sent 3. W. did he go? 4. went 5. Have you had 6. has been hearing (*hear* ở đây không phải là *nghe* mà là *nhận thư*, vì thế có thể dùng ở hình thức tiếp diễn) 7. have not decided (vì có *not yet*)

B. 8. W. have you been/have been 9. W. did you buy? (W. have you bought?)/bought (have bought) 10. told/were.

BÀI TẬP 15:

1. has taught 2. think (*think* không có hình thức tiếp diễn với nghĩa này) /is knocking (không thể dùng HTHT vì *listen!* cho thấy rằng hành động này đang xảy ra) 3. pays 4. has studied

(6 months now = 6 months up to now) 5. rains 6. am/ have forgotten (chú ý *already*) 7. is sitting (hành động tạm thời, chỉ hôm nay mới có) 8. has worked (chú ý từ *our present boss* khiến ta hiểu ông chủ này đang làm việc tại công ty. 9. has done (chú ý *up to the present*) 10. have made (chú ý *so far*)

BÀI TẬP 16:

1. has boiled/(has) made 2. was/heard (thì HTHT không được dùng sau mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với *when*) /was/have read (dùng HTHT để ngụ ý rằng tôi đã đọc những sách ấy vài lần rồi và còn có thể sẽ đọc lần nữa. xem 5.2.1 b) 3. have been invited (chú ý *next week* đi với *reception* chứ không đi với động từ) 4. have not spoken/came 5. have waited 6. have forgotten/(have) left 7. took/ went (dùng QKĐ vì động từ này được phẩm định bởi mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với *when*) / were /has been pulled/were 8. has broken (không rõ đã xảy ra lúc nào nhưng kết quả còn lưu lại ở hiện tại) 9. has stolen/was/was 10. haven't just got/ have already shown (hành động này đã xảy ra nhiều lần rồi và còn có thể sẽ xảy ra trong tương lai)

BÀI TẬP 17:

1. have not seen (không dùng *seeing*) 2. have done (have been doing) 3. has not been/ have waited (have been waiting) 4. have tried (have been trying) / have not succeeded 5. have lived (have been living)/have just decided 6. have already drunk/sat (have been sitting) 7. have waited (have been waiting)/has not come 8. has rested (has been resting)/was 9. How long have you learned (How long have you been learning) 10. has slept (has been sleeping)

TẬP LUYỆN 7 :

1. had already begun 2. cried/ had gone 3. told/ had left 4. got/had already started 5. had gone (nếu *J. was not at home* được đổi thành *J. is not at home*, lời giải sẽ là *has gone*) 6. had

gone 7. had not gone 8. had just turned off (= vừa mới tắt [đèn thì] ...) 9. had eaten/ got 10. asked / had put

BÀI TẬP 18:

1. did (*had done*) 2. had done 3. was 4. sat/rested 5. had gone /wanted 6. had gone /had lost 7. died /had been 8. had not seen 9. had learned 10. found/had been damaged.

BÀI TẬP 19:

1. told/had given 2. was/had had 3. came/had planted 4. was 5. had been/came (đã sống ở Anh được 4 năm rồi chính phủ mới mới lên cầm quyền) 6. had been attacked 7. had (*now = bây giờ*)/had spent 8. had made/was considred 9. wanted/ had arrived 10. had been treated/resigned.

BÀI TẬP 20:

passed /qualified /had promised (hành động *promise* xảy ra trước *pass*) /passed /felt /asked/ asked /added / had been doing (*had done*)/ had just ended (xảy ra trước *pass*)/ had learned (xảy ra trước *pass*) /did not /learned/ had learned (xảy ra trước *pass*) / was bought/had expected (xảy ra trước khi yêu cầu mua súng)

BÀI TẬP 21:

1. he is going to leave tomorrow. 2. where is he going to stay 5. is going to be painted 10. aren't you going to kiss...

TẬP LUYỆN 8 :

1. W. will you be doing (cách dùng a) 2. will be raining (a) 3. will/ shall still be reading (a) 4. will be travelling (c) 5. won't be writing (cách dùng b, nếu dùng *won't write* có thể hiểu nhầm là [anh ấy] *không muốn viết thư*) 6. will/shall be working (b/c) 7. will be sleeping (a) 8. will/ shall be waiting (cách dùng b, ở đây người nói hàm ý rằng mình sẽ đợi chỉ vì đó là lệ thường)

BÀI TẬP 22:

1. will have written 2. will have left 3. will have met

4. will have finished 5. will have started 6. will have stopped 7. will have travelled 8. shall have been working
(dùng tiếp diễn vì có cụm từ chỉ quãng thời gian for 10 years) 9. shall have finished 10. will have been staying (dùng tiếp diễn vì lý do như câu 8)

BÀI TẬP 23:

(Chú ý thì HTHT được dùng thay cho thì TTL trong những mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng *when, until ...*)

1. has written 2. have finished 3. will have returned
4. have been 5. will have eaten and drunk 6. has gone 7. have finished 8. shall have been working (vì có *for 10 years*)
9. has fallen 10. will have grown.

BÀI TẬP 24:

A. shall have done/shall go/shall have done/shall relax/
B. shall have been sleeping/come C. will go/will have visited D. will start/will have closed/shall not be allowed.

BIBLIOGRAPHY

1. Allen W.S : *Living English Structure*, Longmans, 1960.
2. Curme G.O : *English Grammar*, Barnes and Noble, 1968.
3. Eckersley C.E and Eckersley J.M : *A Comprehensive English Grammar*, Longmans, 1966.
4. Guth H.P : *Concise English Handbook*, Wadsworth, 1969.
5. Gordon E.M et al : *A Grammar of Present-Day English*, Moscow, 1980.
6. Hayden, Pilgrim and Haggard: *Mastering American English*, Modern Asisa Ed., 1972.
7. Hornby A.S : *A Guide to Patterns and Usage in English*, Oxford University Press, 1965.
8. Humphreys : *English Grammar*, English University Press, 1954.
9. Jepson R.W : *English Grammar for Today*, Longmans, 1965.
10. Krylova I.P : *A Grammar of present-Day English* (Practice book) Moscow, 1966.
11. Leech G. & Svartvik J: *Communicative English grammar*, Longmans, 1987.
12. Murphy R. : *English Grammar in Use*, CUP, 1985.
13. Nesfield : *English Grammar Past and Present*, Macmillan, 1956.
14. Oliphant L : *A Short Course in English Grammar*, OUP, 1961.
15. Quirk R. and Greenbaum S: *A University Grammar of English*, Longmans, 1979.
16. Roberts P : *Patterns of English*, Harcourt brace, 1956.
17. Ross and Doty : *Writing English*, Harper Row, 1965.
18. Taylor G : *Mastering American English*, Mc Grawhill, 1956.
19. Thomson A.J & Martinet A.V.: *A Practical English Grammar*, OUP, 1987.
20. Thomson A.J and Martinet A.V.: *A Practical English Grammar* (Practice book), OUP.
21. Tregidge P.S.: *Practical English Usage*, Longman, 1970.
22. Ward J.M.: *New Intermediate English Grammar*, Longman, 1972.
23. Ward J.M.: *The Use of Tenses in English*, Longman, 1968.
24. Watkins, Martin an Dillingham: *Practical English Handbook*, Houghton Mifflin, Boston, 1965.
25. Warriner J.E.: *English Grammar and Composition*, Harcourt, 1958.

MỤC LỤC

TÓM LƯỢC CÁCH DÙNG CÁC THÌ CHÍNH	5
1. Thì Hiện Tại Đơn (<i>The Simple Present</i>)	8
2. Thì Hiện Tại Tiếp Diễn (<i>The Present Continuous</i>)	15
Cách thêm -ING vào sau các động từ	19
Những động từ không có hình thức tiếp diễn	22
3. Thì Quá Khứ Đơn (<i>The Simple Past</i>)	25
Ba trường hợp không cần có phó từ chỉ thời gian	32
4. Thì Quá Khứ Tiếp Diễn (<i>The Past Continuous</i>)	34
Thì Quá Khứ Đơn và Quá Khứ Tiếp Diễn với AS	42
5. Thì Hiện Tại Hoàn Thành (<i>The Present Perfect</i>)	44
Cách dùng các thì với liên từ SINCE	52
Vai trò của phó từ chỉ thời gian	55
6. Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn	56
(<i>The Present Perfect Continuous</i>)	
7. Thì Tiền Quá Khứ (<i>The Past Perfect</i>)	60
Cách dùng các thì quá khứ với WHEN	63
Cách dùng các thì quá khứ với AS SOON AS & UNTIL	66
8. Thì Tiền Quá Khứ Tiếp Diễn	68
(<i>The Past Perfect Continuous</i>)	
9. Thì Tương Lai Đơn (<i>The Simple Future</i>)	70
Cách dùng BE GOING TO	72
WILL và BE GOING TO	74
Cách dùng BE TO	74
10. Thì Tương Lai Tiếp Diễn (<i>The Future Continuous</i>)	76
Những cách diễn tả tương lai khác nhau	79
11. Thì Tiền Tương Lai (<i>The Future Perfect</i>)	80
12. Thì Tiền Tương Lai Tiếp Diễn	83
(<i>The Future Perfect Continuous</i>)	
Vai trò của dấu hiệu chỉ thời gian	86
Lời giải các bài tập có hướng dẫn	114
	123

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu và tái bản :

HUỲNH KIM TUẤN

Trình bày bìa :

HỒ MINH QUÂN

CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

In 5.000 bản, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty In & Bao bì Kon Tum. Giấy phép xuất bản số: 1750/336 - 03/CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 09 tháng 12 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2004.

